

“TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.”



BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

(SAIGON CABLE CORPORATION)

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000255 do

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/07/2005)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết số/ĐKNY do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày tháng năm)

Bản cáo bạch này sẽ được cung cấp tại:

1. Trụ sở chính Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn

- ☉ Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, tỉnh Đồng Nai
- ☉ Điện thoại: (84.61) 3 514 126

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

- ☉ 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ☉ Điện thoại: (84.8) 8 242 897

3. Chi nhánh Công ty SSI tại Hà Nội

- ☉ 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- ☉ Điện thoại: (84.4) 9 366 321

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: **Phạm Thị Thanh Thúy**

Số điện thoại: (84.61) 351 4126

Chức vụ: Giám đốc Tài chính

Fax: (84.61) 8 351 4126

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

(SAI GON CABLE CORPORATION)

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai
cấp ngày 06/07/2005)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

| | |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| Tên cổ phiếu: | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn |
| Loại cổ phiếu: | Cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá: | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Tổng số lượng niêm yết: | 29.742.020 cổ phiếu |
| Tổng giá trị niêm yết: | 297.420.200.000 đồng |
| <i>(tính theo mệnh giá)</i> | |

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

☞ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Trụ sở chính

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 8 242 897

Fax: (84.8) 8 242 997

E-mail: ssi@ssi.com.vn

Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 9 366 321

Fax: (84.4) 9 366 311

Email: ssi_hn@ssi.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

☞ Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 8 205 944

Fax: (84.8) 8 205 942

MỤC LỤC

| | |
|---|--------------|
| I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO | - 1 - |
| 1. Rủi ro kinh tế | - 1 - |
| 2. Rủi ro về luật pháp..... | - 1 - |
| 3. Rủi ro đặc thù..... | - 1 - |
| 4. Rủi ro khác..... | - 2 - |
| II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH | - 3 - |
| 1. Tổ chức niêm yết..... | - 3 - |
| 2. Tổ chức tư vấn..... | - 3 - |
| III. CÁC KHÁI NIỆM | - 3 - |
| IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT | - 4 - |
| 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển | - 4 - |
| 2. Cơ cấu tổ chức Công ty | - 6 - |
| 3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty | - 8 - |
| 4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông Công ty..... | - 12 - |
| 5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết | - 14 - |
| 6. Hoạt động kinh doanh | - 15 - |
| 6.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm | - 15 - |
| 6.2. Nguyên vật liệu | - 21 - |
| 6.3. Chi phí sản xuất..... | - 24 - |
| 6.4. Trình độ công nghệ..... | - 25 - |
| 6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới | - 26 - |
| 6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm | - 26 - |
| 6.7. Hoạt động marketing..... | - 27 - |
| 6.8. Nhân hiệu thương mại của Công ty..... | - 28 - |
| 6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết..... | - 28 - |
| 7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm gần nhất | - 31 - |
| 7.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm gần nhất và 9 tháng /2007..... | - 31 - |
| 7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo..... | - 32 - |

| | | |
|-------------|---|---------------|
| 8. | Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành | - 34 - |
| 8.1 | <i>Vị thế của Công ty trong cùng ngành</i> | - 34 - |
| 8.2 | <i>Triển vọng phát triển của ngành</i> | - 36 - |
| 8.3 | <i>Đánh giá sự phù hợp</i> | - 37 - |
| 9. | Chính sách đối với người lao động | - 37 - |
| 10. | Chính sách cổ tức | - 38 - |
| 11. | Tình hình hoạt động tài chính | - 39 - |
| 11.1 | <i>Các chỉ tiêu cơ bản</i> | - 39 - |
| 11.2 | <i>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</i> | - 42 - |
| 12. | Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng | - 44 - |
| 13. | Tài sản | - 55 - |
| 14. | Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới | - 55 - |
| 14.1 | <i>Các chỉ tiêu hoạt động trong các năm tiếp theo</i> | - 57 - |
| 14.2 | <i>Chiến lược sản xuất kinh doanh</i> | - 58 - |
| 14.3 | <i>Kế hoạch đầu tư năm 2007 đã được HĐQT, ĐHCĐ thông qua</i> | - 59 - |
| 15. | Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức | - 59 - |
| 16. | Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết | - 60 - |
| 17. | Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán đăng ký | - 60 - |
| V. | CHỨNG KHOÁN ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT | - 61 - |
| 1. | Loại chứng khoán | - 61 - |
| 2. | Mệnh giá | - 61 - |
| 3. | Tổng số chứng khoán đăng ký niêm yết | - 61 - |
| 4. | Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức phát hành: | - 61 - |
| 5. | Phương pháp tính giá | - 61 - |
| 6. | Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài | - 62 - |
| 7. | Các loại thuế liên quan | - 62 - |
| VI. | CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC ĐĂNG KÝ | - 64 - |
| 1. | Tổ chức tư vấn | - 64 - |
| 2. | Tổ chức kiểm toán | - 64 - |
| VII. | PHỤ LỤC | - 65 - |

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH

| | |
|--|--------|
| Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty | - 8 - |
| Hình 2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty | - 11 - |
| Hình 3: Một số hình ảnh về sản phẩm chính của Công ty | - 16 - |
| Hình 4: Cơ cấu doanh thu 9 tháng/2007 | - 17 - |
| | |
| Bảng 1: Quá trình thay đổi Vốn điều lệ của Công ty | - 6 - |
| Bảng 2: Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết tại thời điểm 30/11/2007 | - 12 - |
| Bảng 3: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 30/11/2007 | - 12 - |
| Bảng 4: Danh sách cổ đông sáng lập tại thời điểm 30/11/2007 | - 13 - |
| Bảng 5: Cơ cấu doanh thu bán hàng năm 2005 – 9 tháng/2007 | - 17 - |
| Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận gộp năm 2005 – 9 tháng/2007 | - 18 - |
| Bảng 7: Danh mục các nguyên vật liệu sản xuất chính | - 21 - |
| Bảng 8: Danh mục các nguyên vật liệu phụ | - 22 - |
| Bảng 9: Một số nhà cung cấp nguyên vật liệu chính | - 23 - |
| Bảng 10: Cơ cấu chi phí kinh doanh năm 2005 – 9 tháng/2007 | - 24 - |
| Bảng 11: Danh mục một số máy móc của Công ty | - 25 - |
| Bảng 12: Danh sách các hợp đồng lớn đã ký kết trong năm 2007 | - 28 - |
| Bảng 13: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2005 – 2006 và 9 tháng/2007 | - 32 - |
| Bảng 14: Năng lực sản xuất của một số doanh nghiệp trong ngành | - 34 - |
| Bảng 15: Cơ cấu lao động tại Công ty | - 38 - |
| Bảng 16: Tỷ lệ cổ tức 2005 – 2006 | - 39 - |
| Bảng 17: Số liệu trích lập các Quỹ năm 2006 | - 40 - |
| Bảng 18: Bảng kê chi tiết các khoản vay ngắn hạn | - 40 - |
| Bảng 19: Các khoản phải thu | - 41 - |
| Bảng 20: Các khoản phải trả | - 42 - |
| Bảng 21: Các chỉ tiêu đánh giá tình hình kinh doanh năm 2005 đến nay | - 42 - |
| Bảng 22: Danh mục tài sản cố định | - 55 - |
| Bảng 23: Danh mục một số tài sản cố định chính tại thời điểm 31/12/2006 | - 55 - |
| Bảng 24: Tình hình nhà xưởng đất đai của Công ty tại thời điểm 30/09/2007 | - 57 - |
| Bảng 26: Các chỉ tiêu hoạt động trong giai đoạn 2007 – 2009 | - 57 - |

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

- Lĩnh vực hoạt động của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng tích cực sẽ là yếu tố tạo đà cho sự phát triển thuận chiều của ngành công nghiệp viễn thông và điện lực, từ đó gia tăng nhu cầu về các sản phẩm cáp viễn thông, cáp điện sẽ gia tăng tương ứng. Tuy nhiên, khi nền kinh tế có những biến động xấu, biểu hiện trì trệ thì sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và của toàn ngành nói chung.
- Bên cạnh tốc độ tăng trưởng thì những biến động của các chỉ tiêu kinh tế khác như: lạm phát, chính sách quản lý lãi suất, tỷ giá hối đoái, v.v.. cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro về luật pháp

- Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới liên quan đến hoạt động của ngành có thể ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Là một công ty cổ phần đại chúng, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn còn chịu sự chi phối trực tiếp của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan. Do đó, bất kỳ sự thay đổi nào trong các điều luật này cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

- *Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu:*

Do chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá thành sản phẩm của Công ty, chiếm khoảng 90% giá thành sản phẩm, trong khi đó nguồn cung cấp nguyên liệu chính (đồng, nhựa,...) lại chủ yếu từ các nguồn nhập khẩu do đó biến động giá nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm. Đơn cử như đối với nguyên liệu đồng tấm (đồng cathode) nhập khẩu được tính theo giá đồng của thị trường kim loại màu London (LME) cộng thêm nhiều yếu tố khác như tỷ giá hối đoái, giá dầu thô, v.v.. Do đó, trong thời gian qua Công ty đã áp dụng chính sách mua hợp lý hàng tồn kho nguyên vật liệu đồng tấm để phòng ngừa những biến động bất lợi của giá đồng. Tuy nhiên, nếu chính sách này không được thực hiện một cách thận trọng và chính xác thì cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- *Rủi ro công nghệ:*

Do trình độ công nghệ hiện nay trên thế giới thay đổi một cách nhanh chóng nên các sản phẩm thay thế cho sản phẩm cáp đồng của Công ty như cáp quang, di động sẽ được ứng dụng đưa vào khai thác sớm.

- *Rủi ro tỷ giá:*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động xuất nhập khẩu nguyên vật liệu cáp do đó chịu sự ảnh hưởng gián tiếp từ việc thay đổi của tỷ giá hối đoái. Thêm vào đó 85 - 90% nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất được nhập khẩu và thanh toán bằng ngoại tệ USD thì cáp thành phẩm lại phải bán bằng đồng VND nên ảnh hưởng về tỷ giá là không tránh khỏi.

- *Rủi ro cạnh tranh:*

Mặt hàng cáp trên thị trường hiện nay chủ yếu cung cấp cho các khách hàng tiêu thụ chính như Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Điện lực (EVN), Viettel, SPT, FPT, ... do đó việc phân phối và tiêu thụ sản phẩm của Công ty chủ yếu thông qua đấu thầu trong khi đó cạnh tranh trong đấu thầu ngày càng gia tăng khi hầu hết các doanh nghiệp đều cố gắng hạ giá chào thấp nhất. Mặt khác, theo tiến trình hội nhập và mở cửa kinh tế thì những rào cản đối với những sản phẩm cáp nhập khẩu cũng được gỡ bỏ đồng thời với sự góp mặt ngày càng nhiều của các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước tham gia vào lĩnh vực sản xuất cáp càng làm gia tăng thêm áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành.

- *Rủi ro đến giá cả chứng khoán đăng ký niêm yết:*

Giá của một loại cổ phiếu liên quan đến cung cầu trên thị trường và mối quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố mang tính kinh tế lẫn tâm lý nhà đầu tư nên giá cổ phiếu của công ty khi giao dịch trên thị trường chứng khoán cũng không nằm ngoài quy luật này.

4. Rủi ro khác

- Một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động đến tình hình kinh doanh của Công ty. Đó là những hiện tượng thiên tai (hạn hán, bão lụt, động đất, v.v...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

| | |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Ông ĐỖ VĂN TRẮC | Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông PHẠM NGỌC CẦU | Chức vụ: Tổng Giám đốc |
| Bà PHẠM THỊ THANH THÚY | Chức vụ: Giám đốc Tài chính |
| Bà NGUYỄN THỊ KIM THOA | Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

| | |
|----------------------------|-----------------------------|
| Ông NGUYỄN HỒNG NAM | Chức vụ: Giám đốc điều hành |
|----------------------------|-----------------------------|

Bản cáo bạch này là một phần của Hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC). Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH XI được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
 - UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - TTGDCK Hà Nội: Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - Tổ chức đăng ký niêm yết: Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 - Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 - SCC: Tên viết tắt của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 - ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
 - HĐQT: Hội đồng quản trị
 - CB-CNV: Cán bộ công nhân viên
 - BCTC: Báo cáo tài chính
 - TSCĐ: Tài sản cố định
-

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Tên giao dịch đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN**
Tên giao dịch đối ngoại: **SAI GON CABLE CORPORATION**
Tên giao dịch viết tắt: **SCC**
- Logo của Công ty:



- Trụ sở chính của Công ty:
 - Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, Đồng Nai.
 - Điện thoại: (84.61) 351 4126 - 351 4128
 - Fax: (84.61) 3 514 126
 - Website: www.saiگونcable.com.vn
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000255 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/07/2005
- Vốn điều lệ đăng ký hiện tại: 300.000.000.000 đồng
- Vốn góp thực tế: 297.420.200.000 đồng
- Mã số thuế: 3600734738
- Nơi mở tài khoản: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM
 - Số hiệu tài khoản tiền đồng: 007.100.2789015
 - Số hiệu tài khoản ngoại tệ: 007.137.2789052
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu điện gia dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa.
 - Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Đứng trước yêu cầu tăng tốc phát triển và hiện đại hóa của mạng lưới bưu chính viễn thông trong nước, kéo theo nhu cầu ngày càng gia tăng đối với các sản phẩm cáp và khả

năng phát triển thị trường trong và ngoài nước đối với mặt hàng này, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/07/2005 với các cổ đông sáng lập ban đầu là một số doanh nghiệp lâu năm trong ngành như Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông (SACOM), Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT).

Ngày 10/10/2005, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC) đã chính thức ra mắt với đội ngũ cán bộ nhân lực chủ chốt ban đầu chỉ gồm 06 nhân viên kinh nghiệm được điều động từ các đơn vị sáng lập sang. Ngay từ khi ra mắt, SCC đã nhanh chóng bắt tay xây dựng hệ thống nhà xưởng, văn phòng cùng với hệ thống máy móc thiết bị hiện đại, đây chuyên sản xuất theo công nghệ sản xuất cáp tiên tiến trên thế giới.

Ngày 15/08/2006, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đã cho ra những sản phẩm đầu tiên là các loại cáp viễn thông từ 10 đôi đến 100 đôi và xuất xưởng lô hàng cáp viễn thông đầu tiên cho Bưu điện tỉnh Tây Ninh với giá trị 8,8 tỷ đồng. Vượt qua thời gian đầu mới thành lập với nhiều khó khăn và trở ngại, SCC đang từng bước củng cố và hoàn thiện dần nguồn nhân lực và vật lực nhằm mục tiêu phát triển, vươn ra thị trường trong cả nước và trong khu vực với đội ngũ nhân lực hiện nay của toàn Công ty là hơn 200 cán bộ công nhân viên. Đến nay, Xí nghiệp Cáp viễn thông đã dần ổn định, sản xuất cáp đến dung lượng 1.200 đôi với sản lượng 1.000.000 km đôi dây/năm, Xí nghiệp Cáp điện đã hoàn tất giai đoạn chạy thử và bắt đầu tăng tốc nâng cao sản lượng trong thời gian tới.

Tháng 02/2007, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đã được trao tặng Chứng nhận thương hiệu Việt Uy tín – Chất lượng năm 2007 (cúp Vàng Topten ngành hàng) do “Thương hiệu Việt” trao tặng. Những sản phẩm cáp viễn thông và cáp điện do Công ty sản xuất đã được chứng nhận các tiêu chuẩn sau:

- ③ Giấy chứng nhận hợp chuẩn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông số B0500180906AD02C02 do Cục Quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin chứng nhận.
- ③ Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ngành của Bộ Bưu Chính Viễn Thông TCN 68-32:1998 đối với cáp viễn thông, cáp điện theo tiêu chuẩn TCVN 5844-1994, TCVN 2103-1994, do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 chứng nhận.

- Chi tiết quá trình thay đổi Vốn điều lệ của Công ty:

Bảng 1: Quá trình thay đổi Vốn điều lệ của Công ty

| TT | Ngày thay đổi Giấy CNĐKKD | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn thực góp | Phương thức tăng vốn |
|----|---------------------------|----------------------|-----------------------------|---|
| 1 | 06/07/2005 | 100.000.000.000 đồng | - | Vốn góp ban đầu khi thành lập |
| 2 | 26/10/2005 | 150.000.000.000 đồng | 140.959.400.000 đồng (*) | - Các cổ đông sáng lập cam kết góp thêm vốn theo tỷ lệ cam kết ban đầu. - Phát hành thêm cổ phiếu cho các đối tác chiến lược. |
| 3 | 15/05/2006 | 200.000.000.000 đồng | 200.000.000.000 đồng | - Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông sáng lập và các đối tác chiến lược. |
| 4 | 08/05/2007 | 300.000.000.000 đồng | 297.420.200.000 đồng | Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu; Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, CBCNV và chào bán ra bên ngoài cho các nhà đầu tư riêng lẻ. |

Ghi chú:

(*): Vốn chủ sở hữu thực góp đến thời điểm 31/12/2005 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính kiểm toán 2005 của Công ty SCC.

- * Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC) được thành lập vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/07/2005 với vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 100 tỷ đồng.
- * Nhằm phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển theo chiến lược sản xuất kinh doanh đã được hoạch định trong giai đoạn đầu thành lập, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/NQ-SCC.05 ngày 06/10/2005 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 150 tỷ đồng, theo đó:

(a) Các cổ đông sáng lập (12 cổ đông) cam kết góp vốn theo tỷ lệ đã cam kết ban đầu khi thành lập Công ty (tương đương 118,7 tỷ đồng mệnh giá).

(b) Phần vốn còn lại được chào bán cho các đối tác chiến lược của Công ty (tương đương 31,3 tỷ đồng mệnh giá) với giá bán bằng mệnh giá.

Đến ngày 31/12/2005, vốn thực góp là 140.959.400.000 đồng (Nguồn: Báo cáo tài chính có kiểm toán năm 2005 của SCC), trong đó: Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM) góp đủ 49% trên vốn (150 tỷ) theo cam kết, tương đương số tiền 73,5 tỷ đồng; các cổ đông khác góp 67.459.400.000 đồng. Công ty Cổ phần Giày Thái Bình và

ông Nguyễn Văn Trường, hai cổ đông sáng lập chưa hoàn tất việc góp vốn trong năm 2005, đã tiếp tục thực hiện hoàn tất góp vốn trong tháng 01/2006.

- * Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/06NQ-SCC ngày 21/04/2006 thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 150 tỷ lên 200 tỷ đồng, cụ thể:

(a) Phát hành cho các cổ đông sáng lập: 12.448 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 1.244.800.000 đồng, giá bán bằng mệnh giá.

(b) Phát hành cho các đối tác chiến lược: 487.552 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 48.755.200.000 đồng, giá bán bằng mệnh giá.

Vốn chủ sở hữu thực góp của Công ty đến ngày 31/12/2006 là 200 tỷ đồng. (Nguồn: Báo cáo tài chính có kiểm toán năm 2006 của SCC)

- * Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/07/NQ-SCC ngày 30/03/2007 thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu Công ty nhằm tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm, tương đương 10 triệu cổ phiếu, được chào bán cho các đối tượng cụ thể sau:

(a) Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 6% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với số lượng cổ phiếu phát hành là 1.200.000 cổ phiếu tương đương tổng giá trị phát hành 12 tỷ đồng (tính theo mệnh giá).

(b) Chào bán 500.000 cổ phiếu cho toàn bộ người lao động tại Công ty (199 người) với giá phát hành 20.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng giá trị phát hành 5 tỷ đồng (tính theo mệnh giá) chiếm 2,5% trên vốn cổ phần lưu hành (200 tỷ đồng). Tiêu chí phân phối quyền mua cổ phiếu phát hành thêm đối với người lao động do lãnh đạo Công ty quyết định căn cứ trên vị trí và khả năng đóng góp vào sự phát triển của Công ty, thời gian cam kết không chuyển nhượng là 03 năm. Số lượng cổ phiếu đã được phân phối đối với đối tượng này là 500.000 cổ phiếu

(c) Chào bán 4.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1 với giá 20.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng giá trị phát hành 40 tỷ đồng (tính theo mệnh giá). Số lượng cổ phiếu đã được phân phối đối với đối tượng này là 3.993.550 cổ .

(d) Chào bán ra bên ngoài 4.300.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư riêng lẻ với giá phát hành 45.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng giá trị phát hành 43 tỷ đồng (tính theo mệnh giá). Số lượng cổ phiếu đã được phân phối đối với đối tượng này là 4.048.470 cổ phiếu.

Vốn cổ phần hiện nay của Công ty là 297.420.200.000 đồng theo Báo cáo kiểm toán nguồn vốn tại thời điểm 31/08/2007, vốn điều lệ đăng ký là 300 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 470300255 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Cơ cấu tổ chức Công ty hiện nay bao gồm:

- Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn

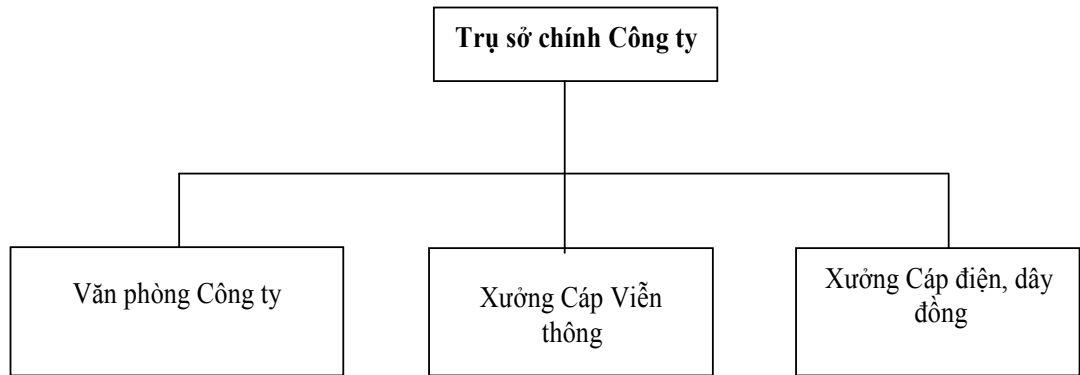
Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (84.61) 351 4119 – 351 4129

Fax: (84.61) 351 4126

Tại Trụ sở chính Công ty bao gồm:

- ③ Văn phòng Công ty
- ③ Xí nghiệp Cáp: bao gồm xưởng cáp viễn thông và xưởng cáp điện, đồng



Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Đại hội đồng Cổ đông

- Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thảo luận và thông qua các báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, các báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm Soát Công ty về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị

- Hội đồng quản trị (HĐQT) là tổ chức quản trị cao nhất của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 05 (năm) thành viên với nhiệm kỳ tối đa là 05 (năm) năm. HĐQT có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của HĐQT và HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý của Công ty.

- ĐHĐCĐ hoặc các thành viên HĐQT sẽ bầu ra Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.

Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết HĐQT và tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát Công ty gồm 03 (ba) thành viên với nhiệm kỳ tối đa là 03 (ba) năm do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

Ban điều hành

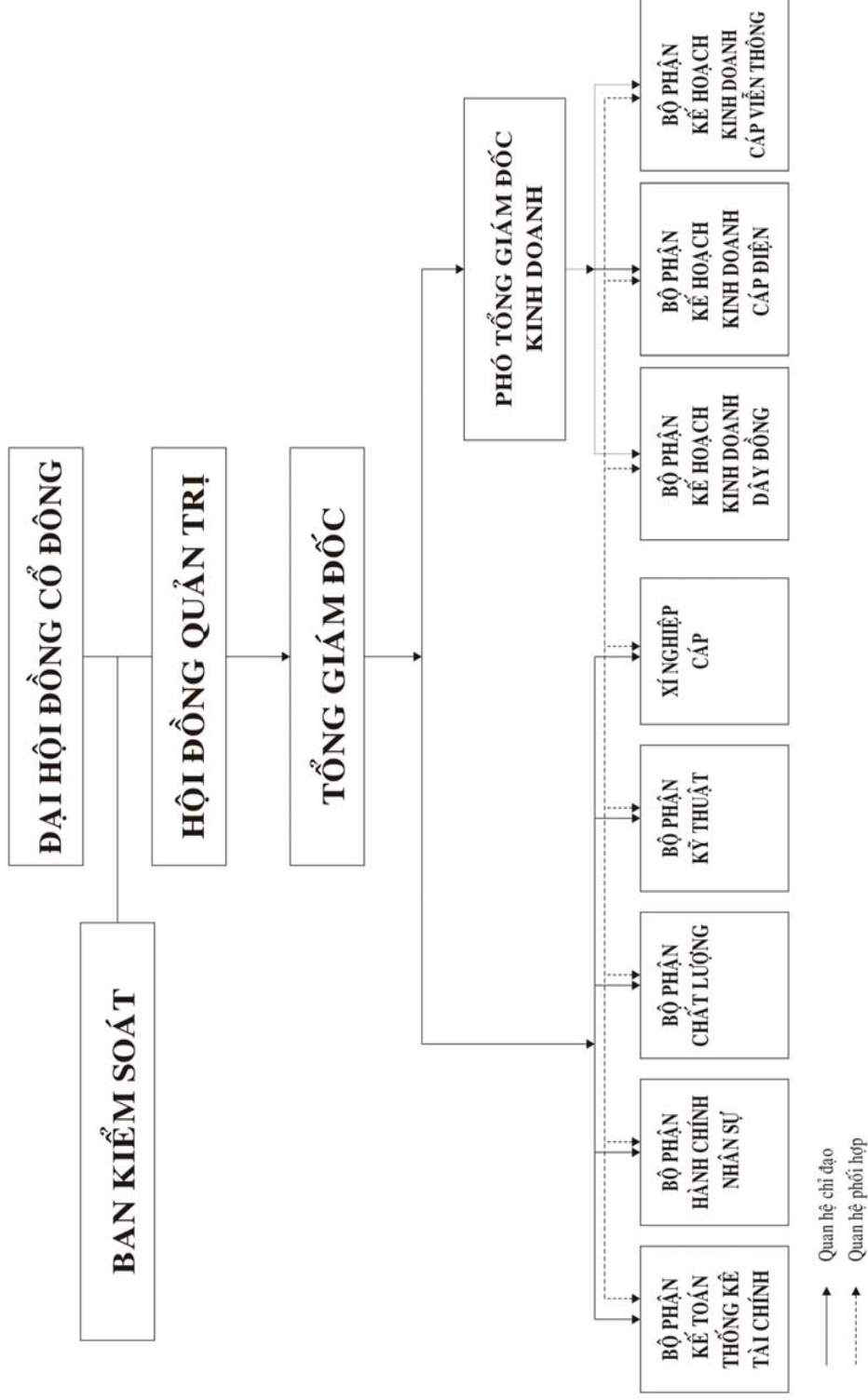
- Ban điều hành hiện tại của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn gồm có một Tổng Giám đốc điều hành, một Phó Tổng Giám đốc và các Giám đốc chuyên trách bộ phận.
- Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 03 (ba) năm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước HĐQT và Đại hội đồng cổ đông về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty do HĐQT bổ nhiệm theo đề xuất của Tổng Giám đốc.

Các bộ phận nghiệp vụ

Các bộ phận nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Tổng giám đốc, trực tiếp quản lý và điều hành công việc theo chức năng chuyên môn và theo chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc

- Bộ phận Hành chính – Nhân sự: có chức năng tổ chức thực hiện và xử lý những vấn đề liên quan đến công tác hành chính, văn thư và nhân sự của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.
- Bộ phận Kế toán – Thống kê - Tài chính: thực hiện những nhiệm vụ sau:
 - ③ Giám sát, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác tài chính và hạch toán kế toán của Công ty theo chế độ hiện hành.
 - ③ Lập dự thảo kế hoạch tài chính, tín dụng và nhu cầu về nguồn vốn phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - ③ Xác định đúng đắn kết quả sản xuất kinh doanh và tổ chức phân phối lợi nhuận phù hợp Điều lệ và Quy chế tài chính của Công ty.
- Bộ phận Kế hoạch kinh doanh cấp vĩễn thông: tham mưu cho Tổng giám đốc hoạch định chiến lược và sách lược kinh doanh sản phẩm Cáp vĩễn thông của Công ty.
- Bộ phận Kế hoạch kinh doanh cấp điện: tham mưu cho Tổng giám đốc hoạch định chiến lược và sách lược kinh doanh sản phẩm Cáp điện của Công ty.
- Bộ phận Kế hoạch kinh doanh dây đồng: tham mưu cho Tổng giám đốc hoạch định chiến lược và sách lược kinh doanh sản phẩm Dây đồng của Công ty.

- Bộ phận Chất lượng: thực hiện các chức năng: kiểm tra, thống kê, hoạch định, triển khai các biện pháp phòng ngừa nhằm duy trì và bảo đảm chất lượng sản phẩm các loại sản xuất tại Công ty.
- Bộ phận Kỹ thuật: thường trực công tác, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, đề xuất đầu tư thiết bị phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất của Công ty.
- Xí nghiệp Cáp: bao gồm hai xưởng sản xuất có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng kế hoạch do Công ty giao, bao gồm các xưởng sau:
 - ③ Xưởng Cáp viễn thông: thực hiện công tác sản xuất các sản phẩm dây và cáp viễn thông.
 - ③ Xưởng Cáp điện, đồng: thực hiện công tác sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, dây đồng.



Hình 2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; cơ cấu cổ đông Công ty

Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết

Bảng 2: Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết tại thời điểm 30/11/2007

| TT | Danh mục | Số lượng cổ phần | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ trên vốn cổ phần (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|------------------|----------------|---------------|
| | | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông bên trong (*) | 1.279.770 | 12.797,7 | 4,30 | 241 | - | 4,30% |
| 2 | Cổ đông bên ngoài | 28.462.250 | 284.622,5 | 95,70 | 2.454 | 57,17% | 38,53% |
| | - Trong nước | 26.394.690 | 263.946,9 | 88,75 | 2.439 | 50,58% | 38,17% |
| | - Nước ngoài | 2.067.560 | 20.675,6 | 6,95 | 15 | 6,59% | 0,36% |
| Tổng cộng | | 29.742.020 | 297.420,2 | 100,00 | 2.695 | 57,17% | 42,83% |

Ghi chú:

(*) Cổ đông bên trong: bao gồm các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, và các CB-CNV của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn.

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Bảng 3: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 30/11/2007

| TT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Số ĐKKD | Số cổ phần nắm giữ | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ nắm giữ trên Vốn cổ phần (%) |
|------------------|--|--|----------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM) | KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai | 059162 | 9.261.000 | 92.610 | 31,14% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất giấy Thái Bình | Số 5A, Xa lộ Xuyên Á, An Bình, Dĩ An, Bình Dương | 047275 | 2.600.000 | 26.000 | 8,74% |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 45 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM | 064090 | 1.890.000 | 18.900 | 6,35% |
| 4 | Công ty quản lý quỹ đầu tư BIDV Vietnam-Partners | Tầng 12 tháp A Vincom city, 191 Bà Triệu, Hà Nội | 03/UBCK -TLQTV | 1.890.000 | 18.900 | 6,35% |
| Tổng cộng | | | | 15.641.000 | 156.410 | 52,58% |

Danh sách cổ đông sáng lập

Bảng 4: Danh sách cổ đông sáng lập tại thời điểm 30/11/2007

| TT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng (*) | Số cổ phần hiện đang nắm giữ | Tỷ lệ cổ phần nắm giữ trên Vốn cổ phần(%) |
|----|---|---|--------------------------------------|------------------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM). Đại diện: Ông Đỗ Văn Trác | Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai | 7.350.000 | 9.261.000 | 31,14 |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất giày Thái Bình. Đại diện: Ông Nguyễn Đức Thuận | Số 5A, xa lộ Xuyên Á, An Bình, Dĩ An, Bình Dương | 2.400.000 | 2.600.000 | 8,74 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT). Đại diện: Bà Huỳnh Ngọc Cẩm | 45 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Q1. Tp.HCM | 1.500.000 | 1.890.000 | 6,35 |
| 4 | Hoàng Thanh Thủy | 103 Lô B, CC Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3, Tp.HCM | 200.000 | 252.000 | 0,85 |
| 5 | Đỗ Văn Trác | 32 (số 70 cũ), Huỳnh Tịnh Của, P.8, Q.3, Tp.HCM | 174.810 | 195.110 | 0,66 |
| 6 | Phạm Ngọc Cầu | 162/21 Điện Biên Phủ, P.17, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM | 109.420 | 177.870 | 0,60 |
| 7 | Phạm Thị Lợi | 40/22 Nguyễn Giản Thanh, P.15, Q.10, Tp.HCM | 79.540 | 90.340 | 0,30 |
| 8 | Mai Thanh Bình | 185 Bis, Võ Thị Sáu, P.7, Q.3, Tp.HCM | 50.000 | 63.000 | 0,21 |
| 9 | Nguyễn Thị Cúc | 25/8, ấp Bình Đường, xã An Bình, huyện Dĩ An, Bình Dương. | 50.000 | 63.000 | 0,21 |
| 10 | Hồ Thị Thu Hương | 135/37/55 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM | 32.240 | 43.040 | 0,14 |

| | | | | | |
|------------------|-------------------|---|-------------------|-------------------|--------------|
| 11 | Phạm Ngọc Lâm | Số 1, Hoàng Diệu 2 , KP2, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp.HCM | 24.700 | 31.120 | 0,10 |
| 12 | Nguyễn Văn Trường | 245/22 Bình Lợi, P.13, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM | 23.770 | 31.870 | 0,11 |
| Tổng cộng | | | 11.994.480 | 14.698.350 | 49,42 |

Ghi chú:

(*): Số lượng cổ phần của các cổ đông sáng lập căn cứ trên Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06/07/2005, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29/05/2007 của SCC do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 thì “Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho các cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Sau thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập bị hủy bỏ”. Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06/07/2005, do đó những điều kiện hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có hiệu lực trong vòng 03 năm kể từ ngày 06/07/2005 đến hết ngày 05/07/2008.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

- Danh sách những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: không có
- Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết: không có

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm

Chủng loại sản phẩm

Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC) hiện đang cung cấp cho thị trường các chủng loại sản phẩm chính như sau:

- Sản phẩm Cáp viễn thông:
 - ③ Cáp đồng thông tin: cáp có dầu (dung lượng từ 1 đôi đến 1000 đôi); cáp treo có dầu (1 đôi đến 600 đôi); cáp nội đài, cáp TIP; cáp dùng cho đường truyền ADSL.
 - ③ Dây thông tin: dây thuê bao ngoài nhà; dây thuê bao trong nhà; dây đầu nhảy.

Mặt hàng Cáp viễn thông của Công ty đã bắt đầu có khả năng cạnh tranh và vị thế trên thị trường cáp viễn thông. Chất lượng sản phẩm cáp của Công ty được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn ngành 68 TCN 132-1998 của Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam, được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn chất lượng cho phép sử dụng trên mạng viễn thông Việt Nam.

- Sản phẩm Dây và Cáp điện:
 - ③ Dây điện mềm cách điện PVC – 250V: dây đơn và dây đôi mềm tiết diện từ 0.50 mm² đến 2.50 mm².
 - ③ Dây điện mềm cách điện PVC – 300V: dây đơn và dây đôi mềm tiết diện từ 0.50 mm² đến 2.50 mm².
 - ③ Dây điện bọc PVC – 600V: dây đơn mềm tiết diện từ 0.50 mm² đến 10.0 mm²; dây xoắn từ 0.50 mm² đến 200 mm².
 - ③ Cáp bọc cách điện và vỏ bọc PVC – 0.6/1KV
 - ③ Cáp bọc cách điện và vỏ bọc PVC – 600V
 - ③ Cáp điều khiển và vỏ bọc cách điện PVC – 600V
 - ③ Cáp bọc cách điện XLPE và vỏ bọc PVC – 600V
 - ③ Cáp bọc cách điện XLPE và vỏ bọc PVC – 0.6/1KV
 - ③ Cáp bọc cách điện XLPE và vỏ bọc PVC có băng bảo vệ 0.6/1KV

Thương hiệu Cáp Sài Gòn là thương hiệu mới trên thị trường cáp điện Việt Nam với những sản phẩm cáp điện đang trong quá trình thâm nhập thị trường, đồng thời với nghiên cứu cải tiến và phát triển.

- Sản phẩm Dây đồng: xưởng sản xuất dây đồng được xây dựng ngay bên trong khuôn viên Công ty và đi vào hoạt động từ đầu năm 2007, phân xưởng đã cung cấp trực tiếp 100% nhu cầu dây đồng cho các phân xưởng sản xuất cáp của Công ty từ nguyên liệu đồng tấm nhập khẩu. Các sản phẩm dây đồng của Công ty bao gồm: dây đồng 8.0 mm;

2.6mm; 1.2mm, 0.9mm, ...và các loại dây đồng bện xoắn nhiều sợi từ 8 x 0.18 mm đến 8 x 0.5 mm.

Sản phẩm Cáp viễn thông các loại



Dây thuê bao



Sản phẩm Dây và Cáp điện các loại



Hình 3: Một số hình ảnh về sản phẩm chính của Công ty

Giá trị sản lượng sản phẩm qua các năm

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu bán hàng năm 2005 – 9 tháng/2007

| Sản phẩm | Năm 2005 (*) | Năm 2006 (**) | | 9 tháng/2007 | |
|------------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Giá trị (Triệu đồng) | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ (%) |
| Cáp viễn thông | - | 132.388 | 85,28 | 389.306 | 87,95 |
| Cáp điện | - | - | - | 2.732 | 0,62 |
| Dây đồng | - | - | - | 38.711 | 8,74 |
| Khác | - | 22.859 | 14,72 | 11.920 | 2,69 |
| Tổng cộng | - | 155.247 | 100,00 | 442.669 | 100,00 |

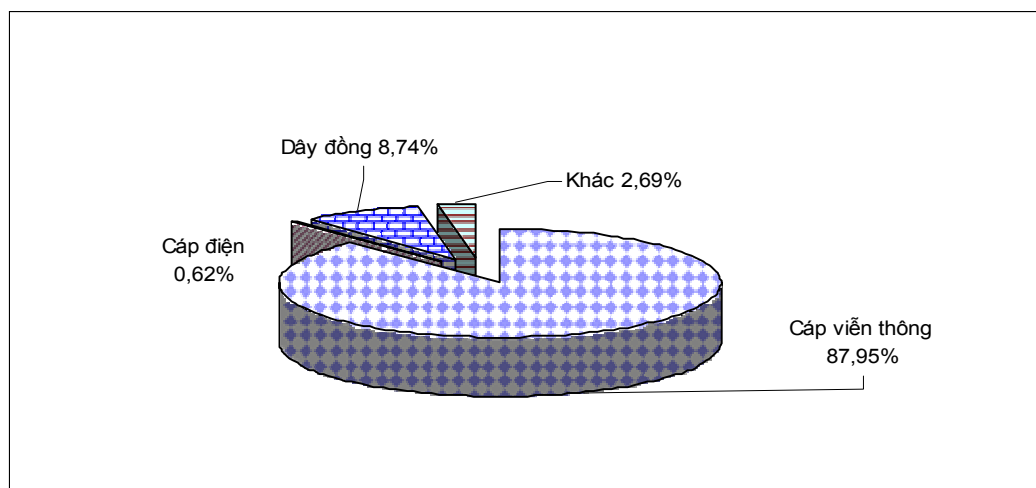
(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động và thực chất là năm xây dựng cơ bản do đó hoạt động của Công ty trong năm không tạo ra doanh thu và lợi nhuận về bán hàng.

(**): Năm 2006 doanh thu chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng cáp viễn thông, khoản mục doanh thu khác bao gồm:

- Doanh thu kinh doanh hàng hóa (mua đi bán lại): 20.209,45 triệu đồng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: 2.649,55 triệu đồng



Hình 4: Cơ cấu doanh thu 9 tháng/2007

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chính thức đi vào hoạt động từ nửa cuối năm 2005, tuy nhiên trong giai đoạn này hoạt động Công ty chủ yếu tập trung cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản, lắp đặt dây chuyền sản xuất đồng thời ổn định và hoàn thiện bộ máy quản lý, tổ chức.

Sang năm 2006, Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện quá trình đầu tư các xưởng sản xuất, thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế trong năm 2006 chủ yếu là từ Quý 4/2006 với sản phẩm đầu tiên được Công ty đưa vào sản xuất và kinh doanh trong năm là mặt hàng cáp viễn thông. Xưởng cáp điện và nấu kéo dây đồng được hoàn thiện và đưa vào vận hành trong năm 2007. Ngoài xưởng nấu kéo dây đồng bắt đầu đóng góp đáng kể vào cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Công ty thì xí nghiệp sản xuất cáp điện vẫn đang trong giai đoạn chạy thử trong 6 tháng đầu năm 2007 vì thế doanh thu vẫn chưa thể bù đắp chi phí sản xuất đối với mặt hàng cáp điện. Nhìn chung, đến thời điểm hiện tại thì mặt hàng cáp viễn thông vẫn được xem là mặt hàng chủ lực của Công ty, đóng góp trên 80% doanh thu và lợi nhuận trong cơ cấu doanh thu của SCC nửa đầu 2007.

Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận gộp năm 2005 – 9 tháng/2007

| Sản phẩm | Năm 2005 (*) | Năm 2006 | | 9 tháng /2007 | |
|------------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Giá trị (Triệu đồng) | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ lệ (%) |
| Cáp viễn thông | - | 20.893 | 82,38 | 45.264 | 93,87 |
| Cáp điện | - | - | - | (565) | (1,16) |
| Dây đồng | - | - | - | 2.312 | 4,79 |
| Khác | - | 4.467 (**) | 17,62 | 1.208 | 2,50 |
| Tổng cộng | - | 25.360 | 100,00 | 48.219 | 100,00 |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động và thực chất là năm xây dựng cơ bản do đó hoạt động sản xuất của Công ty trong năm không tạo ra doanh thu và lợi nhuận về bán hàng.

(**): bao gồm lợi nhuận từ kinh doanh hàng hóa (mua đi bán lại) và cung cấp dịch vụ.

Năng lực sản xuất

Hệ thống dây chuyền sản xuất của Công ty được đầu tư mới vào năm 2006 và được đánh giá là dây chuyền sản xuất cáp hiện đại so với những doanh nghiệp khác hoạt động cùng ngành. Toàn bộ hệ thống thiết bị máy móc của Công ty đều được nhập khẩu từ các hãng nổi tiếng trên thế giới về chuyên ngành viễn thông, bao gồm:

- Dây chuyên kéo ủ bọc dây cách điện liên hoàn của hãng Nokia-Maillefer (Phần Lan), Maillefer (Thụy Sĩ). công suất 1.800.000 km đôi dây/năm.
- Dây chuyên ghép nhóm của hãng Poutier (Pháp)
- Dây chuyên bọc vỏ cáp của hãng Mapre (Bi), Maillefer (Thụy Sĩ)

Dây chuyên nấu đúc đồng theo công nghệ tiên tiến UPCAST (Không oxy) của hãng Outokumpu (Phần Lan), công suất 10.000 tấn/năm.

Quy trình sản xuất sản phẩm

Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty được thực hiện tại các xí nghiệp trực thuộc nằm trong khuôn viên của Công ty, bao gồm:

Xưởng sản xuất Cáp viễn thông:

- Xưởng sản xuất cáp viễn thông được lắp đặt 06 dàn máy bọc đơn, 03 dàn máy bọc vỏ, 04 dây chuyên ghép nhóm và 24 dây chuyên xoắn đôi.
- Năng lực sản xuất tối đa của xưởng đạt 1.800.000 km đôi dây/năm.

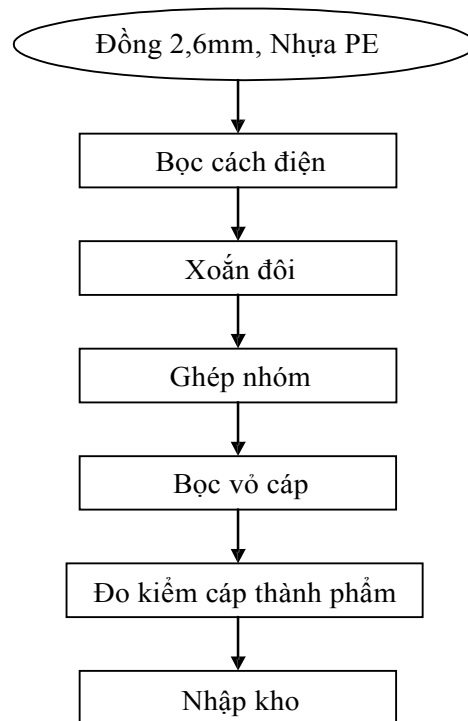
Xưởng sản xuất Cáp điện:

- Xưởng sản xuất cáp điện được lắp đặt 01 dây chuyên kéo đại, 01 dây chuyên kéo trung, 03 dây chuyên kéo xoắn 630, 01 dây chuyên bện 1000, 01 dây chuyên bện 37 sợi, 01 dây chuyên bọc dây chia cuộn, 01 dây chuyên bọc vỏ cáp điện.
- Năng lực sản xuất tối đa của xưởng đạt 6.000 tấn/năm.

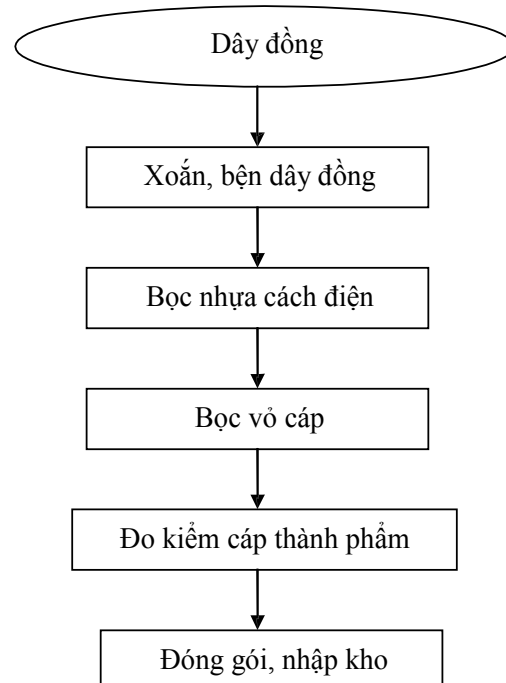
Xưởng sản xuất Dây đồng:

- Xưởng sản xuất đồng trực thuộc xí nghiệp cáp với chức năng sản xuất chính là nấu đúc đồng, kéo đồng từ nguyên liệu đồng tấm nhập khẩu.
- Dây chuyên sản xuất đồng tại xưởng có công suất tối đa 10.000 tấn/năm có thể đáp ứng 100% cho nhu cầu dây đồng của Công ty.

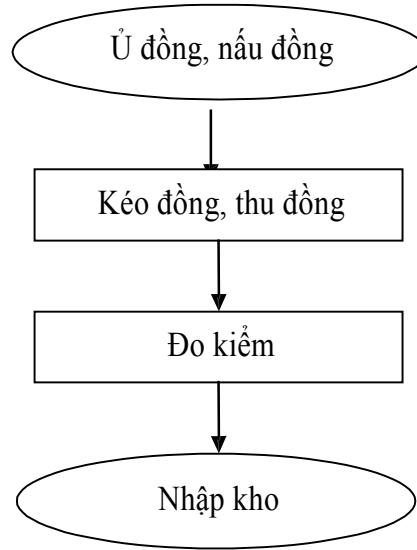
SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CÁP VIỄN THÔNG



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CÁP ĐIỆN



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ CỦA LÒ NẤU ĐỒNG



6.2. Nguyên vật liệu

Nguồn nguyên vật liệu

Công ty luôn đảm bảo sử dụng các nguyên vật liệu có các thông số kỹ thuật đạt tiêu chuẩn sản xuất cáp, được đảm bảo với chất lượng cao, và được nhập khẩu từ các nước tiên tiến như nhựa Dow(Mỹ), đồng OLYDA (BHP Úc), v.v..

a. Nguồn nguyên vật liệu chính

Bảng 7: *Danh mục các nguyên vật liệu sản xuất chính*

| STT | Danh mục nguyên vật liệu chính | Tỷ lệ (%) trên Tổng giá vốn hàng bán | Xuất xứ | Tên nhà cung cấp |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|----------|--------------------------------------|
| NGUYÊN VẬT LIỆU CÁP VIỄN THÔNG | | | | |
| 1 | Đồng | 74,10% | Úc | - BHP Billiton Marketing AG |
| 2 | Nhựa | 7,90% | Mỹ | - Dow Chemical Pacific Ltd |
| 3 | Băng nhôm | 2,77% | Malaysia | - General Aluminum Works (M) SND.BHD |
| 4 | Dây treo | 3,20% | Malaysia | - Southern Wire Industries SDN BHD |
| 5 | Dầu nhồi | 1,32% | Ấn Độ | Cty TNHH Kim Bàng |
| Tổng cộng | | 89,29% | | |

| NGUYÊN VẬT LIỆU CÁP ĐIỆN | | | | |
|--------------------------|---------------|---------------|----------|-----------------------------|
| 1 | Đồng | 96,00% | Úc | - BHP Billiton Marketing AG |
| 2 | Nhựa bọc vỏ | 2,00% | Việt Nam | Công ty TNHH Việt Thái |
| Tổng cộng | | 98,00% | | |
| NGUYÊN VẬT LIỆU LÒ ĐỒNG | | | | |
| 1 | Đồng | 98,00% | Úc | - BHP Billiton Marketing AG |
| 2 | Than graphite | 0,06% | Phần Lan | Outokumpu |
| Tổng cộng | | 98,06% | | |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

b. Nguồn nguyên vật liệu phụ

Bảng 8: Danh mục các nguyên vật liệu phụ

| STT | Danh mục nguyên vật liệu phụ | Tỷ lệ (%) trên Tổng giá vốn hàng bán | Xuất xứ | Tên nhà cung cấp |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| NGUYÊN VẬT LIỆU CÁP VIỄN THÔNG | | | | |
| 1 | Hạt màu | 0,16% | Trung Quốc | PolyOne – Shanghai, China |
| 2 | Băng mylar | 0,28% | Thailand, Malaysia | - Polyplex Public Co.Ltd - Toray |
| 3 | Dầu kéo đồng | - | Đức | Golden Eagle Company Ltd. |
| 4 | Băng nhận dạng | 0,02% | Việt Nam | Công ty Nhựa Rạng Đông |
| 5 | Chỉ tơ | 0,29% | Đức | Công ty TNHH B&B |
| 6 | Dây PP | 0,31% | Áo | Lenzing Plastics GmbH |
| 7 | Băng in nóng | 0,01% | Hàn Quốc | G.S.C.hichem Co.,Ltd |
| Tổng cộng | | 1,07% | | |
| NGUYÊN VẬT LIỆU CÁP ĐIỆN | | | | |
| 1 | Bột đá | 0,16% | Trung Quốc | Công ty TNHH-DV Tín Phú |
| 2 | Mực in | 0,28% | Pháp | Video Jet |
| 3 | Dung môi | - | Pháp | Video Jet |
| 4 | Dầu kéo đồng | 0,02% | Đức | Golden Eagle Company Ltd. |
| Tổng cộng | | 0,46% | | |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Sự ổn định của các nguồn cung cấp

- Nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất chủ yếu là đồng tấm (đồng cathode) và nhựa bọc vỏ đều phải nhập khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại lý nhập khẩu, nguyên nhân là do các doanh nghiệp sản xuất trong nước chưa thể sản xuất được đồng.
- Nguồn cung cấp nguyên vật liệu của Công ty SCC được đánh giá là ổn định do Công ty có nhiều nhà sản xuất cung ứng các loại nguyên vật liệu và hiện Công ty đang có nhiều nguồn, đối tác cung cấp nguyên vật liệu mới.
- Thêm vào đó, nhằm mục đích duy trì sự ổn định của giá cả nguyên vật liệu, Công ty đã thực hiện chính sách mua đồng dự trữ để hạn chế những tác động bất lợi của biến động giá đồng nguyên liệu (thời gian dự trữ là khoảng 2 tháng).

Bảng 2: Một số nhà cung cấp nguyên vật liệu chính

| TT | Nhà cung cấp | Nước | Mặt hàng | Thời hạn | Giá trị |
|----|-----------------------------------|---------|--------------|-------------|--------------------------------|
| 1. | BHP Billiton Marketing AG | Úc | Đồng Cathode | 2007 - 2008 | Bình quân 1,60 triệu USD/tháng |
| 2. | Glencore International AG | Thụy Sĩ | Đồng Cathode | 2007 | Bình quân 3,10 triệu USD/tháng |
| 3. | Công ty Dow Chemical Pacific Ltd. | Mỹ | Nhựa | 2007 | 1.458.600 USD |
| 4. | Công ty TNHH Luki Việt Nam | VN | Băng mylar | 2007 | 31.460 USD |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn)

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu và lợi nhuận

- Nguồn nguyên vật liệu đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty SCC, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao (hơn 90%) trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Do đó, bất kỳ những biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào đều ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- Thêm vào đó, đồng nguyên liệu (đồng tấm) sau khi được nhập khẩu sẽ phải trải qua giai đoạn cán đồng cho ra sản phẩm dây đồng phục vụ sản xuất dây và cáp điện, cáp viễn thông. Do đó, chi phí sản xuất dây đồng cũng là yếu tố làm gia tăng chi phí nguyên vật liệu, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành các sản phẩm cáp của công ty
- Trong những năm 2005, 2006 giá nguyên liệu đồng trên thế giới tăng cao gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất ngành cáp. Mặc dù SCC chính thức đi vào sản xuất từ Quý 4/2006 nhưng những biến động của giá đồng trong năm đã ảnh hưởng không ít đến kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty. Thời gian đầu năm 2007, với tình hình thị trường luôn cạnh tranh quyết liệt, giá vật tư sản xuất cáp biến động mạnh (nhất là đồng nguyên liệu) làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

6.3. Chi phí sản xuất

Tổng các yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm gần nhất được trình bày trong bảng sau:

Bảng 10: Cơ cấu chi phí kinh doanh năm 2005 – 9 tháng/2007

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Yếu tố chi phí | Năm 2005 (*) | Năm 2006 | | 9 tháng/2007 | |
|------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | | Giá trị | Giá trị | Tỷ lệ (%) so với DT thuần | Giá trị | Tỷ lệ (%) so với DT thuần |
| 1 | Giá vốn hàng bán | - | 129.886.767 | 83,66% | 394.449.754 | 89,11% |
| 2 | Chi phí bán hàng | - | 1.022.814 | 0,66% | 5.067.485 | 1,14% |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 128.906 | 4.427.548 | 2,85% | 7.715.066 | 1,74% |
| Tổng cộng | | 128.906 | 135.337.129 | 87,17% | 407.232.305 | 91,99% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005, 2006 và Báo cáo quyết toán 9 tháng/2007 của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động nhưng thực chất năm này hoạt động từ 10/10/2005-31/12/2005 là năm đầu tư xây dựng cơ bản, không có hoạt động sản xuất.

Với hệ thống máy móc hiện đại vừa mới được đầu tư mới trong năm 2006 đã giúp Công ty tối đa hóa năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động và tiết kiệm được chi phí tiêu hao nguyên vật liệu. So với những doanh nghiệp cùng ngành khác thì tỷ trọng chi phí sản xuất trên doanh thu của Công ty được đánh giá khá thấp.

Tổng chi phí sản xuất có chiều hướng gia tăng, tỷ trọng chi phí sản xuất trên doanh thu thuần tăng từ 87,17% trong năm 2006 lên 91,99% trong 9 tháng đầu năm 2007. Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất của Công ty. Giá vốn hàng bán phụ thuộc chủ yếu vào giá nguyên liệu sản xuất đầu vào của Công ty, trong đó chủ yếu là giá đồng nhập khẩu. Từ năm 2005, giá đồng trên thế giới gia tăng không ngừng đã gây bất lợi rất lớn cho các doanh nghiệp sản xuất cáp nói chung và Công ty nói riêng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong cơ cấu chi phí, mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp dần được cải thiện thì tỷ trọng chi phí bán hàng lại có chiều hướng gia tăng. Nguyên nhân xu hướng gia tăng của chi phí bán hàng là do từ năm 2007 Công ty gia tăng đầu tư cho bộ phận bán hàng, mở rộng mạng lưới đại lý phân phối sản phẩm cáp điện và đồng thời tăng cường tham gia hầu hết các đợt đấu thầu tại các tỉnh thành trên cả nước ngay sau khi công tác sản xuất và hoàn thiện bộ máy quản lý đã đi vào ổn định.

6.4. Trình độ công nghệ

- Sản phẩm cáp của công ty được sản xuất trên các dây chuyền thiết bị hiện đại, lắp đặt năm 2006 của các hãng sản xuất máy nổi tiếng trên thế giới về chuyên ngành cáp và vật liệu viễn thông.
- Hiện nay, Công ty đã trang bị một số loại máy móc thiết bị sau:

Bảng 11: Danh mục một số máy móc của Công ty

| STT | Tên máy móc | Số lượng (máy) | Công suất | Năm vận hành | Xuất xứ |
|---|------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|------------------------|
| Dây chuyền sản xuất Cáp viễn thông | | | | | |
| 1 | Máy bọc đơn (Maillefer) | 3 | 1.800-2.200 m/phút | 2006 | Thụy Sĩ |
| 2 | Máy bọc đơn (SKS) | 3 | 1.600-1.800 m/phút | 2007 | Trung Quốc |
| 3 | Máy xoắn đôi (PY) | 12 | 320-330 m/phút | 2006 | Đài Loan |
| 4 | Máy xoắn đôi (SKS) | 12 | 300-310 m/phút | 2007 | Trung Quốc |
| 5 | Máy ghép nhóm (Caballe & Pourtier) | 2 | 100-110 m/phút | 2006 | Châu Âu (Bi + Pháp) |
| 6 | Máy ghép nhóm (SKS) | 2 | 100-110 m/phút | 2007 | Trung Quốc |
| 7 | Máy bọc vỏ (Maillefer & Mapre) | 2 | 40 m/phút | 2006 | Châu Âu (Thụy Sĩ + Bỉ) |
| 8 | Máy bọc vỏ (SKS) | 1 | 45 m/phút | 2007 | Trung Quốc |
| Dây chuyền Sản xuất Cáp điện | | | | | |
| 1 | Máy kéo đại và ủ liên hoàn DA 13 | 1 | 1000-1.500 m/phút | 2006 | Đài Loan |
| 2 | Máy bện nhỏ 630mm | 1 | 1.750 m/phút | | |
| 3 | Máy bện trung 1000mm 7B | 1 | 800 m/phút | | |
| 4 | Máy bọc dây chia cuộn 70mm PVC/PE | 1 | 300 m/phút | | |

| | | | | | |
|--|--------------------------------|---|---------------------|------|----------|
| 5 | Máy bọc vỏ 90mm PVC/PE/XLPE | 1 | 150 m/phút | | |
| 6 | Máy bện khung cứng JLK 630 | 1 | 140-182 m/phút | | |
| 7 | Máy kéo trung | 1 | 1000-1200 m/phút | 2006 | Đức |
| Dây chuyên sản xuất Lò nấu đồng | | | | | |
| 1 | Lò nấu đồng | 1 | 10.000 tấn/năm | 2006 | Phần Lan |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Hiện tại, Công ty không ngừng nghiên cứu để cải tiến, hoàn thiện chuỗi sản phẩm cáp của mình. Với dây chuyên sản xuất đã đầu tư chỉ sản xuất được các chủng loại cáp dưới 100 đôi nhưng đội ngũ kỹ sư và chuyên gia của Công ty đã cải tiến công nghệ và sản xuất được các chủng loại cáp có dung lượng lên đến 600 đôi cả cáp treo và cáp cống, sản xuất được cáp chống cháy các loại dùng để nhập đài. Ngoài ra, Công ty còn đẩy mạnh đầu tư, nghiên cứu để có thể sản xuất các sản phẩm mới như: cáp quang, cáp CATV, ... để có thể đa dạng hóa các sản phẩm cung cấp cho thị trường trong thời gian sắp tới.

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm

- Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng:

Công ty đang trong giai đoạn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong Công ty sẽ giúp cải tiến hệ thống quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, giảm chi phí, tiết kiệm vật tư, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho toàn Công ty.

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty:

Bộ phận kiểm tra chất lượng (KCS) của Công ty có 14 nhân viên được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ đo đạc chính xác, thực hiện công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm tại từng công đoạn trên tất cả các dây chuyên sản xuất tại phân xưởng sản xuất cáp của Công ty.

6.7. Hoạt động marketing

a. Khách hàng và đối thủ cạnh tranh:

Với chiến lược đa dạng hóa sản phẩm để mở rộng thị trường tiêu thụ, các đối tượng khách hàng và đối tác của Công ty được mở rộng ra toàn quốc và trong khu vực Đông Nam Á. Một số khách hàng và đối tác của Công ty cụ thể như sau:

③ Về Cáp viễn thông:

Năm 2006, khách hàng của Công ty bao gồm các Bưu điện tỉnh thành của VNPT như Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre, Bình Thuận, Tây Ninh, Gia Lai, Quảng Nam, Đồng Nai, Bình Định, Phú Yên và các công ty xây lắp viễn thông như Công ty Viễn Liên, Viễn Đông, chủ yếu là ở phía Nam. Tuy nhiên, sang năm 2007, Công ty đã phát triển thị trường ra miền Trung và miền Bắc với danh mục khách hàng rộng khắp cả nước (SPT, Viettel, EVN, Hà Nội Telecom, Hà Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Hòa Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Lâm Đồng, ...).

③ Về cáp điện: Các công ty điện lực, các công ty xây lắp và các công ty khác như công ty Tân Phú, Thăng Long, Đại Thành, Vạn Quý, Sam Cường, Sam Thịnh.

③ Về dây đồng: Công ty Thịnh Phát, Thuận Phát, Vĩnh Thịnh, Trường Phú, Taihan – Sacom.

Ngoài ra, từ tháng 3/2007, Công ty đã bước đầu tham gia vào thị trường cung cấp các thiết bị cho ngành viễn thông Campuchia bằng việc ký kết lô hàng đầu tiên cung cấp cáp viễn thông cho Công ty Pacific Advanced Communication Co.Ltd, đây là bước tiến đầu tiên trong chiến lược mở rộng thị phần của Công ty.

Đối thủ cạnh tranh của Công ty trong ngành chủ yếu là các công ty: SACOM, Vina Cáp, Công ty Cáp Việt Hàn, Postef, Vĩnh Khánh, Thăng Long, PMC, PCM, PTIC.

b. Hoạt động marketing:

Trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động, mục tiêu ổn định và hoàn thiện công tác sản xuất và quản lý được đặt lên hàng đầu, vì thế công tác marketing, hoạt động quảng bá của Công ty vẫn chưa được đề cao đúng mức. Do đó, ngay sau khi ổn định và hoàn thiện tổ chức sản xuất Công ty đã nhanh chóng đẩy mạnh công tác quảng bá, chú trọng phát triển các hoạt động marketing, đưa thương hiệu Cáp Sài Gòn tiếp cận gần hơn với các đối tượng khách hàng, xúc tiến thành lập bộ phận chịu trách nhiệm về marketing cho toàn Công ty. Những hoạt động marketing mà Công ty đang tập trung đẩy mạnh như:

- Xây dựng và phát triển website www.saigoncable.com.vn
- Xây dựng và lắp đặt các biển quảng cáo ngoài trời.
- Xây dựng các chương trình quảng cáo ngoài trời trên các phương tiện thông tin đại chúng (trước mắt sẽ quảng cáo trên Đài Truyền hình tỉnh Bình Dương, ...)

- Đối với các dự án hợp tác với các đơn vị khác, Công ty thường xuyên kiểm tra, thực hiện các công việc theo thỏa thuận giữa các bên.
- Công ty luôn luôn chú trọng quảng bá sản phẩm của đơn vị thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các mối quan hệ với các đơn vị hợp tác kinh doanh.

6.8. Nhận hiệu thương mại của Công ty

Tên giao dịch: **SAI GON CABLE CORPORATION**

Logo Công ty:



Ý nghĩa logo:

- ③ Hình ảnh về sản phẩm cáp, sản phẩm chính của Công ty;
- ③ Tên viết tắt của Công ty, SCC (SAI GON CABLE CORPORATION), trên nền phông màu trắng, xanh.
- ③ Nhận hiệu Cáp Sài Gòn đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ dự kiến tháng 11/2007 sẽ có giấy chứng nhận.

6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

- Hình thức mua bán: thông qua đấu thầu cạnh tranh

Bảng 12: Danh sách các hợp đồng lớn đã ký kết trong năm 2007

| STT | Khách hàng | Thời hạn thực hiện hợp đồng | Giá trị hợp đồng (triệu đồng) |
|-----------|---|-----------------------------|-------------------------------|
| A. | SẢN PHẨM CÁP VIỄN THÔNG CÁC LOẠI | | |
| 1. | Công ty CP Viễn Liên | 09/2007 | 6.009 |
| 2. | Công ty CP Saigon Postel | | 40.000 |
| 3. | Bưu điện tỉnh Hà Tây | | 19.835 |
| 4. | Bưu điện tỉnh Thanh Hóa | | 2.446 |
| 5. | Bưu điện tỉnh Sơn La | | 2.456 |
| 6. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 08/2007 | 24.348 |

| | | | |
|-----|--|---------|---------|
| 7. | Buru điện tỉnh Quảng Nam | | 2.541 |
| 8. | Công ty VT Cần thơ – Hậu Giang | | 1.218 |
| 9. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 07/2007 | 28.199 |
| 10. | Buru điện tỉnh Quảng Nam | | 2.151 |
| 11. | Công ty TNHH Hoàng Thảo | | 1.504 |
| 12. | Công ty Điện thoại Tây Thành Phố | | 3.667 |
| 13. | Công ty Cổ phần XL – BD Hà Nội | | 9.775 |
| 14. | Buru điện tỉnh Lâm Đồng | | 2.364 |
| 15. | Buru điện tỉnh Bình Thuận | | 3.642 |
| 16. | Buru điện tỉnh Hà Nam | | 2.323 |
| 17. | Buru điện tỉnh Tây Ninh | | 1.319 |
| 18. | Buru điện tỉnh Thái Nguyên | | 06/2007 |
| 19. | Tổng Công ty viễn thông quân đội (Viettel) | 3.087 | |
| 20. | Buru điện tỉnh Bắc Ninh | 14.143 | |
| 21. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 19.890 | |
| 22. | Buru điện tỉnh Gia Lai | 1.220 | |
| 23. | Buru điện tỉnh Tây Ninh | 6.560 | |
| 24. | Tổng Công ty viễn thông quân đội (Viettel) | 05/2007 | 8.255 |
| 25. | Buru điện tỉnh Bắc Ninh | | 6.276 |
| 26. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | | 15.282 |
| 27. | Buru điện tỉnh Hà Nam | | 9.909 |
| 28. | Buru điện tỉnh Gia Lai | | 2.582 |
| 29. | Buru điện tỉnh Nghệ An | | 3.320 |
| 30. | Buru điện tỉnh Lâm Đồng | | 8.639 |
| 31. | Buru điện tỉnh Thanh Hoá | | 21.103 |
| 32. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 04/2007 | 12.166 |
| 33. | Buru điện tỉnh Quảng Nam | 03/2007 | 7.672 |
| 34. | Buru điện tỉnh Bình Thuận | | 1.463 |
| 35. | Buru điện tỉnh Quảng Bình | | 3.970 |
| 36. | Buru điện tỉnh Vĩnh Long | | 20.658 |
| 37. | Buru điện tỉnh Bình Định | | 14.699 |
| 38. | Buru điện tỉnh Quảng Ngãi | | 2.432 |

| | | | |
|--|--|---------|----------------|
| 39. | Pacific Advanced Communication Pte Co Ltd. | | 1.688 |
| 40. | Buru điện tỉnh Sóc Trăng | | 16.267 |
| 41. | Buru điện tỉnh Bình Phước | | 25.929 |
| 42. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | 02/2007 | 13.760 |
| 43. | Buru điện tỉnh Hà Giang | | 1.053 |
| 44. | Buru điện tỉnh Đồng Nai | 01/2007 | 4.997 |
| 45. | Công ty Cổ phần Viễn Liên | | 3.692 |
| 46. | Buru điện tỉnh Đồng Tháp | | 7.798 |
| 47. | Buru điện tỉnh Bình Định | | 1.821 |
| Tổng giá trị hợp đồng sản phẩm cáp viễn thông | | | 417.932 |
| B | SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI | | |
| 1. | Công ty TNHH Đại Thành | 09/2007 | 30 |
| 2. | Công ty TNHH Văn Lang G | | 16,5 |
| 3. | Công ty TNHH Vietnam Center Power Tech | | 49,7 |
| 4. | Công ty TNHH DV-KT Trung Việt | | 237,8 |
| 5. | Công ty TNHH TM DV KT Điện Đức Kiên | | 15,6 |
| 6. | Công ty CP Bao bì Sam Cường | 08/2007 | 262 |
| 7. | Công ty TNHH Vietnam Center Power Tech | | 178 |
| 8. | Công ty TNHH Văn Lang G | | 88 |
| 9. | Công ty TNHH Đại Thành | | 31,8 |
| 10. | Công ty CP Bao bì Sam Cường | | 30 |
| 11. | Công ty TNHH Kendo | | 27,7 |
| 12. | Công ty CP Bao bì Sam Cường | 07/2007 | 213 |
| 13. | Công ty TNHH Văn Lang G | | 276 |
| 14. | Công ty TNHH Vietnam Center Power Tech | | 370 |
| 15. | Công ty TNHH Thăng Long | | 486 |
| 16. | Xí nghiệp cấp thoát nước Dĩ An | | 06/2007 |
| 17. | Công ty TNHH TM DV Vạn Quý | 71 | |
| 18. | Công ty TNHH Đại Thành | 207 | |
| 19. | Công ty XD TM Tân Phú | 28,8 | |
| 20. | Buru điện Tỉnh Quảng Ngãi | | 132 |
| 21. | Công ty XD TM Tân Phú | 05/2007 | 239 |

| | | | |
|---|---------------------------------------|---------|----------------|
| 22. | Công ty LD Taihan Sacom | 04/2007 | 141 |
| 23. | Công ty Bao bì Sam Thịnh | 01/2007 | 183 |
| Tổng giá trị hợp đồng sản phẩm dây và cáp điện | | | 3.351,7 |
| C | SẢN PHẨM DÂY ĐỒNG CÁC LOẠI | | |
| 1. | DNTN Ngọc Lan | 08/2007 | 137 |
| 2. | Công ty TNHH Tiến Thịnh | | 1.318 |
| 3. | Công ty TNHH SX TM Thuận Phát | 07/2007 | 3.970 |
| 4. | Công ty TNHH Dây và Cáp Sài Gòn | | 1.333 |
| 5. | Công ty TNHH SX TM Thịnh Phát | 06/2007 | 6.006 |
| 6. | Công ty LD Taihan Sacom | 05/2007 | 1.284 |
| 7. | Công ty CP Đầu tư Phát triển Việt Hàn | 04/2007 | 5.548 |
| 8. | Công ty TNHH SX TM Thịnh Phát | | 11.116 |
| 9. | Công ty TNHH Vĩnh Thịnh | | 1.125 |
| Tổng giá trị hợp đồng sản phẩm dây đồng | | | 31.387 |
| Tổng giá trị hợp đồng đã ký kết | | | 452.670 |

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm gần nhất

7.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong các năm gần nhất

Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đi vào hoạt động và thực chất năm này là năm đầu tư xây dựng cơ bản và chưa chính thức sản xuất kinh doanh nên chưa có doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất trong năm. Sang năm 2006, Công ty tiếp tục hoàn tất quá trình đầu tư còn dang dở để có thể sẵn sàng cho công tác sản xuất trong giai đoạn kế tiếp theo chiến lược kinh doanh đã được hoạch định. Xưởng sản xuất cáp viễn thông là công trình được đầu tư và hoàn thiện đầu tiên của Công ty và mặt hàng cáp viễn thông là mặt hàng đầu tiên được Công ty cung ứng ra thị trường trong năm. Quỹ thời gian sản xuất kinh doanh ngắn chủ yếu từ Quý 4/2006 nhưng Công ty đã đạt được những bước tiến rất lớn, xây dựng nền tảng vững chắc cho quá trình hoàn thiện và mở rộng thêm sản xuất trong giai đoạn tiếp theo. Những chỉ tiêu về khả năng sinh lời trong năm 2006 của Công ty rất khả quan. Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2006 đạt 23,867 tỷ đồng, bằng 117% so với kế hoạch đề ra cho cả năm.

Khoảng thời gian đầu năm 2007, song song với tập trung đẩy mạnh sản xuất tại Xưởng Cáp viễn thông, Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện đầu tư và vận hành chạy thử các dây

chuyên sản xuất tại Xưởng sản xuất cáp điện và xưởng nấu kéo dây đồng để có thể sẵn sàng cho công tác sản xuất và tham dự đấu thầu thuận lợi cuối năm.

Bảng 13: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2005 – 2006 và 9 tháng/2007

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2005 (*) | Năm 2006 | 9 tháng/2007 |
|----|---|--------------|-------------|--------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 141.323.115 | 396.569.059 | 896.497.713 |
| 2 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 155.247.490 | 442.669.072 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 50.455 | 23.449.527 | 23.145.628 |
| 4 | Lợi nhuận khác | (13.297) | 417.280 | 36.755 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 37.158 | 23.866.807 | 23.182.384 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế (**) | 26.754 | 17.184.101 | 23.182.384 |
| 7 | Tỷ lệ cổ tức (%) | - | 6 % | |

(Nguồn): Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005, 2006 và Báo cáo quyết toán 9 tháng/2007 của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động tài chính, do đó không có căn cứ so sánh % tăng/giảm giữa năm 2005 và 2006.

(**): Theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo, Công ty đã đăng ký nộp thuế TNDN năm 2005, năm 2006 và áp dụng miễn, giảm thuế TNDN từ năm 2007.

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

Trong giai đoạn đầu thành lập, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn vừa đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện đầu tư xây dựng cơ bản, đưa vào vận hành, thử nghiệm các dây chuyền sản xuất lắp đặt mới, vừa xây dựng và ổn định bộ máy tổ chức, quản lý song song với công tác sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- ③ Năm 2005, Công ty SCC mới vừa hoàn tất việc đăng ký giấy phép và chính thức ra mắt vào ngày 10/10/2005. Trong giai đoạn này chủ yếu là huy động vốn, thực hiện các thủ tục xây dựng cơ bản, nhập khẩu thiết bị, vật tư đầu vào.
- ③ Sang năm 2006, quỹ thời gian sản xuất ngắn, chủ yếu trong Quý 4/2006 do đó doanh thu và lợi nhuận trong năm vẫn còn ở mức thấp, tuy nhiên các chỉ tiêu về

khả năng sinh lời là rất khả quan theo kế hoạch dự kiến. Trong thời gian qua, Công ty vẫn tiếp tục tập trung đẩy mạnh hoàn tất công tác đầu tư xây dựng cơ bản còn dang dở của năm 2005, tiếp tục cải tiến hoạt động của Công ty từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm, hoàn thiện dần đội ngũ lao động.

Thêm vào đó do đặc thù của ngành hoạt động sản xuất riêng mà trong thời gian vừa qua, hoạt động của Công ty SCC còn gặp những thuận lợi và khó khăn sau:

Thuận lợi:

- ③ Từ khi thành lập cho đến nay, SCC vẫn đang trong giai đoạn thâm nhập thị trường song song với từng bước củng cố xây dựng và phát triển. Giai đoạn đầu với nhiều khó khăn, trở ngại nhưng với sự quyết tâm và nhiệt tình của đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm hoàn thành xuất sắc định hướng và chiến lược trong giai đoạn bản lề, Công ty đã không ngừng củng cố và hoàn thiện sản xuất, tạo nền tảng vững chắc cho các bước phát triển tiếp theo.
- ③ Do là doanh nghiệp thành lập mới nên Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 năm tiếp theo.

Khó khăn:

- ③ Giá vật tư sản phẩm cấp biến động bất lợi không ngừng, nhất là nguyên liệu đồng, đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của SCC trong thời gian qua. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty chính thức sản xuất kinh doanh trong điều kiện khó khăn chung của ngành cấp khí giá đồng liên tục gia tăng. Mặc dù SCC chính thức đi vào sản xuất từ Quý 4/2006 nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty trong năm cũng chịu ảnh hưởng không ít.
- ③ Do mới thành lập, vẫn còn đang trong giai đoạn tập trung đầu tư xây dựng nên Công ty chỉ mới bắt đầu triển khai các hoạt động marketing, mở rộng quảng bá, tiếp thị sản phẩm Công ty.
- ③ Giai đoạn đầu năm 2007 chủ yếu là giai đoạn tìm hiểu và chế thử các sản phẩm cấp điện, đồng thời với công tác tiếp thị cho sản phẩm nên hiệu quả sản xuất và kinh doanh vẫn chưa cao. Đây là nguyên nhân khiến cho doanh thu và lợi nhuận đối với sản phẩm này vẫn còn thấp.
- ③ Nhân lực của Công ty chủ yếu là đội ngũ trẻ, nhân lực mới, chỉ có một số ít các cán bộ kỳ cựu, giàu kinh nghiệm được điều động từ các đơn vị sáng lập sang, do đó song song với hoạt động sản xuất Công ty phải luôn có các chương trình đào tạo, chính sách bồi dưỡng, nâng cao tay nghề của cán bộ công nhân viên.
- ③ Vị trí của Công ty ở xa thành phố, gây trở ngại và khó khăn trong việc gặp gỡ và tiếp xúc khách hàng đối tác của Công ty.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của Công ty trong cùng ngành

Bảng 14: Năng lực sản xuất của một số doanh nghiệp trong ngành

| STT | Công ty | Năng lực sản xuất cáp viễn thông |
|-----|---|----------------------------------|
| 1 | Công ty CP Cáp Sài Gòn | 1.000.000 KM đôi dây/năm |
| 2 | Công ty CP Cáp và Vật liệu Viễn thông (SACOM) | 2.300.000 KM đôi dây/năm |
| 3 | Công ty CP Cáp Việt Hàn | 1.200.000 KM đôi dây/năm |
| 4 | Công ty CP Viễn thông Thăng Long | 750.000 KM đôi dây/năm |
| 5 | Công ty CP Vật liệu Bưu điện (BMC) | 700.000 KM đôi dây/năm |
| 6 | Công ty CP VINADEASUNG | 1.000.000 KM đôi dây/năm |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Là một đơn vị sản xuất mới thành lập nên trong giai đoạn từ khi thành lập cho đến nay, Công ty chủ trương vừa thâm nhập thị trường vừa phát triển. Tận dụng những thế mạnh riêng của mình, SCC đã từng bước tạo dựng và khẳng định thương hiệu Cáp Sài Gòn trên thị trường:

- Về thương hiệu và thị trường:

Thương hiệu còn mới mẻ trong ngành, tuy nhiên với lợi thế là nhận được sự hậu thuẫn từ những thành viên sáng lập (SACOM, SPT,...), Cáp Sài Gòn đã từng bước thâm nhập và khẳng định tên tuổi trên thị trường cáp Việt Nam. Thêm vào đó, thị trường sản phẩm mà Công ty hoạt động được đánh giá là có tiềm năng khai thác lớn, khả năng mở rộng thông qua xuất khẩu tạo thêm nhiều cơ hội tăng trưởng và phát triển sản xuất cho SCC nói riêng và cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nói chung.

- Về năng lực sản xuất kinh doanh:

- Với xu thế phát triển của mạng lưới bưu chính viễn thông hiện nay thì nhu cầu đối với các sản phẩm cáp điện và viễn thông đang ngày càng gia tăng.
- Nắm bắt được xu thế và nhu cầu phát triển của thị trường nội địa và tiềm năng xuất khẩu đối với các mặt hàng ngành cáp, Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn không chỉ đề cao, tập trung vào sản xuất các sản phẩm chủ lực cáp và vật liệu viễn thông mà còn định hướng đa dạng hóa danh mục sản phẩm cáp để có thể đáp ứng rộng rãi nhu cầu của thị trường. Theo đó, ngoài sản phẩm chủ lực là cáp viễn thông thì Công ty còn đẩy mạnh đầu tư và phát triển sản xuất những sản phẩm cáp và vật liệu điện, dây đồng, cáp quang, v.v...

- Những dây chuyền sản xuất cáp hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu của Công ty vừa được đầu tư mới có khả năng hoạt động với công suất cao và tiết kiệm chi phí tiêu hao nguyên vật liệu. Hiện tại dây chuyền sản xuất của Công ty vẫn chưa chạy hết công suất do đó vẫn còn có khả năng gia tăng công suất trong thời gian tới.
- Thêm vào đó, xưởng sản xuất cáp quang của Công ty khi hoàn tất và đi vào sản xuất sẽ giúp Công ty đa dạng hóa các sản phẩm khi mặt hàng cáp đồng đang có xu hướng bị thay thế bởi sản phẩm cáp quang.
- Việc xây dựng các nhà máy và xưởng sản xuất cáp, dây đồng nằm cạnh nhau trong cùng khuôn viên Công ty giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, vận chuyển, đồng thời tạo nên tính đồng bộ và liên kết trong bộ máy quản lý, điều hành trong nội bộ của Công ty.
- Tổng giá trị tài sản của Công ty vào thời điểm 30/09/2007 là 896 tỷ đồng trong đó vốn chủ sở hữu là 536,25 tỷ đồng. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn được cơ cấu hợp lý phù hợp với đặc thù sản xuất trong giai đoạn mới thành lập, tăng tốc hoàn thiện đầu tư xây dựng cơ bản song song với hoạt động sản xuất của Công ty.
- Về bộ máy tổ chức và đội ngũ nhân lực:
 - Bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty được xây dựng và cải tiến liên tục phù hợp với yêu cầu phát triển và chiến lược sản xuất kinh doanh đã được hoạch định. Với việc cải tiến bộ máy điều hành theo các chuẩn mực chung, Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của định hướng phát triển, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập.
 - Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt đều là những người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực sản xuất cáp và vật liệu viễn thông với bề dày kinh nghiệm chỉ đạo và hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, có tầm nhìn và tư duy quản trị mới (luôn xem người lao động là tài sản, chú trọng vào công tác xây dựng thương hiệu và văn hóa Công ty). Thêm vào đó với chính sách đãi ngộ tốt, chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Công ty đã không ngừng đẩy mạnh nâng cao trình độ, tay nghề của CB-CNV song song với thu hút và phát triển thêm đội ngũ nhân lực nòng cốt hiện tại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Về chiến lược phát triển:

Mặc dù là thương hiệu mới trong ngành nhưng Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn đã mạnh dạn mở rộng thị trường cung ứng sản phẩm, đồng thời phát triển hoạt động nghiên cứu đưa vào sản xuất các chủng loại sản phẩm mới. Cụ thể, Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 30/03/2007 đã nhất trí thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ lên 300 tỷ đồng nhằm mục tiêu thực hiện các dự án đầu tư sau:

- Dự án xây dựng Xí nghiệp sản xuất cáp quang tại Khu công nghiệp Long Thành, Đồng Nai. Xí nghiệp đã được khởi công xây dựng vào cuối tháng 07/2007 trên diện tích 22.657m² với tổng vốn đầu tư là 112 tỷ đồng. Dự án là sự hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Cáp Sài Gòn (góp 49%), và Công ty Cổ phần SACOM (góp 51%). Đây là dự án có quy mô lớn và hiện đại hàng đầu tại Việt Nam, dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào sản xuất cho ra sản phẩm đầu tiên vào đầu năm 2008.
- Các dự án đầu tư mở rộng văn phòng, nhà xưởng và đầu tư trang bị thêm các dây chuyền sản xuất cho Công ty.

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

Kinh tế Việt Nam phát triển lạc quan trong thời gian qua đã mở thêm nhiều cơ hội phát triển cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau, trong đó có lĩnh vực viễn thông và điện lực, những ngành công nghiệp trọng điểm xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho cả nền kinh tế.

- Thị trường Cáp viễn thông:

Theo “Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” của Bộ Bưu chính Viễn thông đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì “cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng kinh tế - xã hội được ưu tiên phát triển” trong giai đoạn hiện nay. Và cũng theo chiến lược phát triển, ước tính tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp viễn thông từ năm 2003 – 2006 là trên 20%/năm và chiến lược từ 2006 – 2010, tốc độ này duy trì ở mức 25%/năm cùng với triển vọng tăng trưởng cao của nền kinh tế trong giai đoạn sắp tới cho thấy nhu cầu đầu tư phát triển mạng lưới ngành viễn thông là rất lớn. Bên cạnh đó, theo chủ trương thay thế toàn bộ hệ thống cáp treo thành cáp ngầm cũng đã góp phần tạo thêm thị trường cho sản phẩm cáp viễn thông. Như vậy, thị trường đối với sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông còn rất lớn và nhiều khả năng khai thác cho các doanh nghiệp sản xuất trong ngành.

- Thị trường Dây và Cáp điện:

Thị trường dây và cáp điện cũng được đánh giá là thị trường có quy mô lớn và tiềm năng tăng trưởng theo đà tăng trưởng của ngành điện lực trong nước, nguồn tiêu thụ chính của thị trường (ước tính bình quân 15%-20%/năm) và khả năng xuất khẩu đối với mặt hàng này.

Chiến lược phát triển trong giai đoạn sắp tới ngành điện có kế hoạch đầu tư phát triển và hiện đại hóa mạng lưới điện để đến năm 2010 có thể đạt sản lượng từ khoảng 88 đến 93 tỷ Kwh và đến năm 2020 đạt sản lượng từ 201 đến 250 tỷ kWh song song với kế hoạch phát triển mạng lưới điện, điện khí hoá nông thôn, miền núi. Vì thế thị trường dây và cáp điện nội địa được đánh giá là thị trường lớn và có khả năng tăng trưởng cao.

Hiện tại, theo ước tính có trên 100 doanh nghiệp tham gia sản xuất và xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện trong đó có nhiều công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh

với nước ngoài có quy mô lớn và có dây chuyền máy móc công nghệ hiện đại. Cùng với xu hướng tăng cường đầu tư và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp ngành cáp trong và ngoài nước thì khả năng gia tăng xuất khẩu của mặt hàng này là rất lớn. Theo Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện trong 8 tháng đầu năm 2007 đạt xấp xỉ 550 triệu đôla, tăng trưởng 24,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tiếp tục đứng trong top 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực hiện nay. Đối với mặt hàng dây và cáp điện thì theo nhận định của Bộ Công Thương thì bình quân mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu dự kiến cho giai đoạn 2006-2007 là 28,9%, và trong năm 2007 dự kiến đây sẽ là một trong 10 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất (trên 1 tỷ USD). Đây cũng là một trong những ngành hàng giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định với mức tăng bình quân trên 17% trong ba năm gần đây (Nguồn: www.moi.gov.vn)

- Thị trường cáp quang:

Với những đặc tính ưu việt hơn hẳn so với sản phẩm cáp đồng nên ngày càng có nhiều sản phẩm cáp quang được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Trong chiến lược đầu tư phát triển dài hạn của mạng viễn thông Việt Nam thì từ năm 2010 sẽ thực hiện chủ trương cáp quang hóa toàn bộ đường trục liên đài. Bên cạnh đó, Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) cũng hoạch định chiến lược của giai đoạn 2007 – 2010, EVN sẽ tập trung theo hướng xây dựng hệ thống cáp quang đến 80% số huyện trong cả nước. Như vậy, trong dài hạn, các sản phẩm cáp đồng có xu hướng sẽ được thay thế bằng cáp quang.

8.3 Đánh giá sự phù hợp

- Định hướng phát triển chung của Công ty là phù hợp với chiến lược phát triển chung trong quá trình phát triển chiều sâu cho ngành công nghiệp viễn thông và điện lực. Mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng triển vọng của ngành công nghiệp này vẫn khả quan và có những bước phát triển ổn định.
- Thêm vào đó, với chủ trương thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng đòi hỏi trình độ công nghệ cao, có giá trị gia tăng thì dây và cáp viễn thông, cáp điện đang nổi lên là những mặt hàng xuất khẩu đầy tiềm năng với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao và ổn định trong những năm gần đây. Hơn nữa, xu hướng đầu tư mở rộng và hiện đại hóa sản xuất của các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào mặt hàng này khá mạnh mẽ báo hiệu khả năng xuất khẩu đối với mặt hàng này vẫn còn rất lớn.

9. Chính sách đối với người lao động

- Tổng số người lao động tại Công ty đến thời điểm 30/09/2007 là: 209 nhân viên.
Trong đó:

Bảng 15: Cơ cấu lao động tại Công ty

| STT | Phân loại lao động | Số người | | Độ tuổi trung bình |
|------------------|-------------------------------------|------------|-----------|--------------------|
| | | Nam | Nữ | |
| I | Phân theo trình độ học vấn | | | |
| 1 | Đại học và trên đại học | 51 | 13 | 31.0 |
| 2 | Trung cấp | 109 | 10 | 26.7 |
| 3 | Lao động phổ thông | 25 | 1 | 33.4 |
| Tổng cộng | | 185 | 24 | |
| II | Phân theo phân công lao động | | | |
| 1 | Lao động quản lý | 58 | 15 | 31.8 |
| 2 | Lao động trực tiếp | 127 | 9 | 28.7 |
| Tổng cộng | | 185 | 24 | |

- Những chế độ liên quan đến chế độ làm việc, tuyển dụng, đào tạo, hợp đồng lao động, chế độ thai sản, con nhỏ, nghỉ phép, nghỉ ốm, làm thêm giờ, và những chính sách đối với người lao động khác được thực hiện nghiêm túc theo Luật lao động của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

10. Chính sách cổ tức

- Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông
- Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo qui định của pháp luật. Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo đặc điểm tình hình kinh doanh theo quyết định của ĐHCĐ.
- Tỷ lệ cổ tức sẽ được ĐHCĐ quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới. Tùy tình hình thực tế, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho cổ đông 6 tháng hoặc hàng năm.
- Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Năm 2005, Công ty không chi trả cổ tức cho cổ đông.
- Năm 2006, Công ty chi trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu, tỷ lệ 6%.

Bảng 16: Tỷ lệ cổ tức 2005 – 2006

| Chỉ tiêu | 2005 | 2006 |
|----------------------------|------|------|
| Tỷ lệ cổ tức trên mệnh giá | - | 6% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

11. Tình hình hoạt động tài chính

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động nên thực chất năm này có thời gian chỉ từ 01/10/2005 đến ngày 31/12/2005.

11.1 Các chỉ tiêu cơ bản

Trích khấu hao TSCĐ

- Công ty tiến hành trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003.
- Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 - ③ Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 – 25 năm
 - ③ Máy móc, thiết bị: 03 – 07 năm
 - ③ Phương tiện vận tải: 06 – 10 năm
 - ③ Thiết bị văn phòng: 03 – 05 năm
 - ③ Phần mềm kế toán: 03 – 08 năm
 - ③ Các tài sản khác: 04 – 20 năm

Thu nhập bình quân

- Năm 2005: 2.500.000 đồng/người/tháng.
- Năm 2006: 2.500.0000 đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân của CB-CNV Công ty được đánh giá ở mức trung bình của ngành.

Thanh toán các khoản nợ đến hạn

- Công ty hiện không có các khoản nợ quá hạn nào. Việc thanh toán các khoản nợ đến hạn được thực hiện đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

Các khoản phải nộp theo luật định

- Các khoản phải nộp đều được thực hiện theo đúng luật định.

Trích lập các quỹ theo luật định

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý liên quan. Tình hình trích lập các quỹ năm 2006 đã được ĐHCĐ thường niên năm 2007 Công ty thông qua như sau:

Bảng 17: Số liệu trích lập các Quỹ năm 2006

| Các quỹ | Tỷ lệ % trên Tổng Lợi nhuận sau thuế | Giá trị (đồng) |
|---------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 5,0% | 859.205.055 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8,5% | 1.452.991.941 |
| Quỹ khuyến mãi khách hàng | 2,0% | 343.682.022 |
| Quỹ chính sách xã hội | 0,5% | 85.920.506 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 7,9% | 1.358.898.035 |

Tổng dư nợ vay

☞ Nợ ngắn hạn:

- Tổng dư nợ vay đến 31/12/2006: 129.860.912.776 đồng.
- Tổng dư nợ vay đến 30/09/2007: 341.813.022.551 đồng.

Bảng 18: Bảng kê chi tiết các khoản vay ngắn hạn


| TT | Ngân hàng | Số HĐTD | Mục đích vay | Lãi suất | Số dư nợ vay | |
|---|---------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|---------------|------------------|
| Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2006 | | | | | USD | Triệu VND |
| 1 | Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | HĐ.0073/ TD1/06LD | Thanh toán mua NVL | SIBOR 3 tháng + 1,4 % | 4.933.138 (*) | 50.679 |
| Tổng cộng Số dư nợ vay quy ra triệu VND | | | | | | 129.861 |
| Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2007 | | | | | USD | Triệu VND |
| 1 | Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 0074/KH/ 07NH | -nt- | SIBOR 3 tháng + 1,2 % | 123.118 | - |
| 2 | Ngân hàng Á Châu | 26470919 | -nt- | SIBOR 3 tháng + 1,2 % | 21.102.231 | - |

| | | | | | | |
|---|------------------|---|---|---|--------------------|----------------|
| | Tổng cộng | - | - | - | 21.225.349 (**) | - |
| Tổng cộng Số dư nợ vay quy ra triệu VND | | | | | | 341.813 |

Ghi chú:

(*) Quy đổi theo tỷ giá 16.051 VND/USD (tại ngày 31/12/2006), tương đương 79.182 triệu VND.

(**) Quy đổi theo tỷ là 16.104 VND/USD (tại ngày 30/09/2007), tương đương 341.813 triệu VND.

 Nợ dài hạn:

Công ty không có các khoản Nợ dài hạn

Tình hình công nợ

Bảng 19: Các khoản phải thu

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2005 (*) | Năm 2006 | 9 tháng /2007 |
|------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Phải thu khách hàng | - | 92.852.463 | 245.153.852 |
| 2 | Trả trước cho người bán | 18.308.633 | 29.267.974 | 9.531.554 |
| 3 | Thuế GTGT còn được khấu trừ | 50.664 | | 1.385.399 |
| 4 | Phải thu nội bộ | - | - | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 24.900 | 109.067 | 13.876.913 |
| Tổng cộng | | 18.384.197 | 122.229.504 | 269.947.718 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005 -2006 và Báo cáo quyết toán 9 tháng/2007 của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động nên thực chất năm này có thời gian chỉ từ 01/10/2005 đến 31/12/2005.

- Các khoản phải thu khách hàng có sự chênh lệch lớn giữa thời điểm cuối năm 2006 và 9 tháng/2007 là do Công ty chỉ bắt đầu hoạt động sản xuất và bán hàng từ tháng 10/2006 do đó khoản mục “Phải thu khách hàng” trong năm thấp hơn nhiều so với 9 tháng /2007.
- Đồng thời, năm 2005 là giai đoạn xây dựng cơ bản, đầu tư lắp đặt dây chuyền chưa có hoạt động sản xuất nên trong năm đã phát sinh những chi phí được ghi nhận trong khoản mục “**Trả trước cho người bán**” như: chi phí đặt cọc tiền mua thiết bị máy móc, ký quỹ mua thiết bị, và những chi phí trả trước khác phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

Bảng 20: Các khoản phải trả

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2005 (*) | Năm 2006 | 9 tháng/2007 |
|------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| I | Nợ ngắn hạn | 172.669 | 163.839.904 | 360.250.552 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | - | 129.860.913 | 341.813.022 |
| 2 | Phải trả cho người bán | - | 9.977.482 | 16.335.077 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | - | - | 9.864 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp cho NN | 10.404 | 8.874.334 | 431.727 |
| 5 | Phải trả công nhân viên | - | 2.689.211 | 1.431.369 |
| 6 | Chi phí phải trả | - | - | |
| 7 | Phải trả nội bộ | - | - | |
| 8 | Phải trả, phải nộp khác | 162.265 | 12.437.964 (**) | 229.493 |
| II | Nợ dài hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | | 172.669 | 163.839.904 | 360.250.552 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2005 - 2006 và Báo cáo quyết toán 9 tháng/2007 của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn)

Ghi chú:

(*): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động nên thực chất năm này có thời gian chỉ từ 01/10/2005 đến 31/12/2005.

(**): Bao gồm Khoản trích trước “Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2006” theo tỷ lệ 6%, số tiền 11.422.600.000 đồng căn cứ trên số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm.

11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 21: Các chỉ tiêu đánh giá tình hình kinh doanh năm 2005 đến nay

| Chỉ tiêu | Lần | 2005 | 2006 | 9/2007 |
|---|-----|------|------|--------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn = TSLĐ/Nợ ngắn hạn | Lần | | 1,67 | 1,99 |
| Hệ số thanh toán nhanh = (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | | 0,89 | 1,10 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |

| | | | | |
|--|------|------|-------|-------|
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 0,12 | 41,31 | 40,18 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 0,12 | 70,40 | 67,18 |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | | 2,05 | 2,45 |
| Doanh thu thuần/tổng tài sản | % | | 39,15 | 49,38 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi | | | | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | | 11,07 | 5,24 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 0,02 | 7,38 | 4,32 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 0,02 | 4,33 | 2,59 |
| Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần | % | | 15,10 | 5,23 |

(*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005,2006, và Báo cáo quyết toán 9 tháng /2007 của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn*)

Ghi chú:

(***): Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động nên thực chất năm này có thời gian chỉ từ 01/10/2005 đến 31/12/2005 và trong năm này Công ty chưa hoạt động sản xuất kinh doanh nên một số chỉ tiêu khả năng sinh lời và khả năng hoạt động không thể tính toán.

Nhìn chung, các chỉ số tài chính đã thể hiện tình tài chính lành mạnh của Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty luôn ở mức độ an toàn, mặc dù khả năng thanh toán tức thời còn thấp do chính sách dự trữ hàng tồn kho của Công ty theo chu kỳ sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến lượng hàng tồn kho theo từng thời kỳ. Trong quý 2 năm 2007, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng (tăng đáng kể so với năm 2006 và đầu 2007) dẫn đến hệ số Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn cũng có sự gia tăng tương ứng, giảm tỷ lệ nợ vay trong cấu trúc vốn của Công ty, gia tăng khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn đẩy mạnh đầu tư của Công ty như hiện nay.

Các chỉ số thể hiện khả năng hoạt động cũng có những thay đổi theo đặc tính của chu kỳ sản xuất kinh doanh. Với chủ trương dự trữ hàng để chuẩn bị tốt cho việc tăng tốc dự thầu vào cuối năm khiến số ngày của một vòng quay hàng tồn kho của Công ty còn ở mức cao. Hàng tồn kho chiếm xấp xỉ 45% vốn trong ngắn hạn, trong đó thành phẩm cáp các loại còn tồn đến cuối quý 03/2007 lên đến 69,7 tỷ đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ở mức 142,6 tỷ đồng.

12. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị

1. Ông Đỗ Văn Trắc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 12/06/1953
Nơi sinh: Thái Bình
Số CMND: 023424568 cấp ngày 03/09/2004 tại Tp.HCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 32 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp.HCM
Trình độ văn hóa: 10/10
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Công nghiệp.

Quá trình công tác:

- 10/1971 – 09/1973: Học tại trường Công nhân kỹ thuật Bưu điện Nam Hà, lớp 11B Dây máy.
- 10/1973 – 08/1976: Công ty Công trình Bưu điện I, Hà Nội.
- 09/1976 – 08/1984: Chuyên trách đoàn, phó Bí thư, Bí thư đoàn Công ty Công trình Bưu điện II.
- 09/1984 – 11/1986: Kỹ sư kinh tế phòng Tài chính – KTTK Công ty Công trình Bưu điện II.
- 12/1986 – 06/1988: Kế toán trưởng, Trưởng phòng TC-KTTK Công ty Công trình Bưu điện II.
- 07/1988 – 07/1993: Kỹ sư kinh tế, phụ trách TC-KTTK Công ty liên doanh VTC.
- 08/1993 – 03/1995: Kỹ sư kinh tế - Kế toán trưởng Công ty Cấp và vật liệu viễn thông (SACOM)
- 04/1995 – 03/1999: Kỹ sư kinh tế - Phó Giám đốc Công ty SACOM.
- 04/1999 – 03/2000: Kỹ sư kinh tế - Giám đốc Công ty SACOM.
- 05/2000 – 02/2004: Kỹ sư kinh tế - Tổng Giám đốc Công ty SACOM.
- 03/2004 đến nay: Kỹ sư kinh tế - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty SACOM

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty SACOM;
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (SPC);
- Chủ tịch HĐQT Công ty Pacific Communication Pte. (PCP);
- Chủ tịch HĐQT Công ty liên doanh Cáp Taihan – Sacom (TSC);
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long (TLC);
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Trường Phú.

Số cổ phần nắm giữ:

- ③ Cá nhân: 195.110 cổ phần, chiếm 0,365% vốn điều lệ.
- ③ Đại diện: 9.261.000 cổ phần, chiếm 30,87% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông – SACOM).

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Vợ: Trần Thị Kim Anh

Số cổ phần nắm giữ: 34.500 cổ phần, chiếm 0,115% Vốn điều lệ.

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2. Ông Nguyễn Đức Thuận - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 15/11/1957

Nơi sinh: Thái Bình

Số CMND: 022644163 cấp ngày 07/05/2001 tại Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 24 Trần Quốc Thảo, Phường 6, Q.3, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế Tp.HCM – Chuyên ngành Kinh tế Ngoại thương

Quá trình công tác:

- 09/1992 đến nay: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và sản xuất Giày Thái Bình.
- Từ 2000 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Địa ốc ARECO.

- Từ 2001 đến nay: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty liên doanh PACIPIC, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội Da giày Việt Nam phụ trách Khu vực phía Nam.
- Từ năm 2004 đến nay: Ủy viên HĐQT Văn phòng thương mại VN – VCCI.
- Từ năm 2005 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cáp Sài Gòn, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và xúc tiến thương mại Việt Nam – Lefaso, thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn (SaigonShip).
- Từ năm 2006 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư – thương mại Hiệp Bình, Thành viên HĐQT Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam, Thành viên HĐQT Công ty CP bến xe miền Tây, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thương mại và Du lịch Bình Dương.

Chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và sản xuất Giày Thái Bình;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Địa ốc ARECO;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty liên doanh PACIPIC;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và xúc tiến thương mại Việt Nam – Lefaso;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thương mại và Du lịch Bình Dương;
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư – Thương mại Hiệp Bình;
- Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội Da giày Việt Nam;
- Ủy viên HĐQT Văn phòng thương mại Việt Nam – VCCI;
- Thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn (SaigonShip);
- Thành viên HĐQT Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam;
- Thành viên HĐQT Công ty CP bến xe miền Tây.

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 13.500 cổ phần, chiếm 0,045% vốn điều lệ.
- Đại diện : 2.600.000 cổ phần, chiếm 8,7% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Giày Thái Bình).

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Chị gái: Nguyễn Thị Cúc

Số cổ phần nắm giữ: 63.000 cổ phần, chiếm 0,21% Vốn điều lệ.

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

3. Bà **Phạm Thị Lợi** - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 12/07/1960

Nơi sinh: Yên Bái

Số CMND: 280859675 cấp ngày 01/05/2001 tại Bình Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 40/22 Nguyễn Giản Thanh, P.15, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Quá trình công tác:

- 1981 – 1992: Kế toán tại Bưu điện Hoàng Liên Sơn.
- 1992 – 1994: Kế toán tổng hợp, Phó Phòng Kế toán Nhà máy Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- Năm 1995: Phụ trách kế toán Nhà máy Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 03/1996 – 02/1998: Kế toán trưởng Nhà máy Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 03/1998 – 02/2005: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 03/2005 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM).

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Công ty SACOM.

Số cổ phần nắm giữ: 90.340 cổ phần, chiếm 0,36% vốn điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

4. Bà **Hồ Thị Thu Hương** - Ủy viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 01/11/1959
Nơi sinh: Thừa Thiên Huế
Số CMND: 023147576 cấp ngày 16/07/2004 tại Tp.HCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 135/37/55 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Bưu điện

Quá trình công tác:

- 1979 - 1981: Giáo viên nghiệp vụ Bưu chính viễn thông, Trường Bưu điện 2 Đà Nẵng.
- 1981 – 1986: Học quản lý kinh tế bưu điện tại Học viện Bưu chính viễn thông Tp.HCM.
- 1986 – 1991: Nhân viên KHKD Nhà máy vật liệu Bưu điện 2, nay là Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 1991 – 1993: Phó Quản đốc Xí nghiệp phụ trợ, Nhà máy vật liệu Bưu điện 2.
- 1993 – 1998: Nhân viên KHKD, Nhà máy vật liệu Bưu điện 2.
- 1998 – 2000: Phó Phòng KHKD, Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 2000 – 2005: Trưởng Phòng KHKD, Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 2005 đến nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM).

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó Tổng Giám đốc Công ty SACOM
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường (SAMETEL)
- Thành viên HĐQT Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh (SAPASCO)

Số cổ phần nắm giữ: 43.040 cổ phần, chiếm 0,14% vốn điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Chồng: Trương Thanh Cường
Số cổ phần nắm giữ: 11.490 cổ phần, chiếm 0,03% vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

5. Bà **Huỳnh Ngọc Cẩm** - Ủy viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 23/10/1960

Nơi sinh: Sài Gòn

Số CMND: 022456787 cấp ngày 17/08/1995 tại Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 207/40 Trần Bình Trọng, Quận 5, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- 1985 - 1989: Kế toán viên, Công ty thương nghiệp tổng hợp Quận 5.
- 1989 - 1994: Kế toán trưởng Công ty Vàng bạc đá quý Quận 5.
- 1995 đến nay: Cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc Ban Tài chính Quản trị Thành ủy Tp.HCM, nay là Văn phòng Thành ủy Tp.HCM
- 2004 đến nay: được cử biệt phái chuyên trách cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Saigon (SPT), chức vụ Ủy viên thường trực HĐQT.

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Công ty SPT

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 10.800 cổ phần, chiếm 0,036% vốn điều lệ
- Đại diện: 1.890.000 cổ phần, chiếm 6,30 % vốn điều lệ (đại diện cho Công ty Cổ phần Dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn)

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Em: Huỳnh Ngọc Hằng

Số cổ phần nắm giữ: 25.200 cổ phần, chiếm 0,084% vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

Ban kiểm soát**1. Bà Nguyễn Thị Kim Thoa - Trưởng Ban kiểm soát**

Giới tính: Nữ
 Ngày sinh: 22/07/1964
 Nơi sinh: Hà Nội
 Số CMND: 021582871 cấp ngày 12/12/2002 tại Tp.HCM
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: 57 Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Đại học kinh tế

Quá trình công tác:

- 10/1984 – 01/1996: Kế toán tổng hợp, Công ty Nông sản thực phẩm Quận 1, Tp.HCM.
- 01/1996 – 08/1996: Viên chức thuộc Ban trụ bị Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT).
- 08/1996 – 11/2000: Kế toán tổng hợp, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT).
- 11/2000 đến nay: Phó Trưởng Phòng Kế toán – Tài vụ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT).

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Trưởng Phòng Kế toán – Tài vụ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)

Số cổ phần nắm giữ: 36.000 cổ phần, chiếm 0,18% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2. Ông Nguyễn Văn Trường - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 22/05/1970
 Nơi sinh: Đồng Cương, Yên Lạc, Vĩnh Phúc
 Số CMND: 024423553 cấp ngày 20/09/2005 tại Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 245/22 Bình Lợi, P.13, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học tài chính kế toán Hà Nội

Quá trình công tác:

- 11/1993 – 12/1996: Công tác tại Trung tâm tin học hóa quản lý INFOBUS.
- 01/1997 – 06/1999: Công tác tại Công ty Liên doanh cơ khí SOECON-MEVERFA.
- 07/1999 đến nay: làm việc tại Công ty Cổ phần SACOM qua các chức vụ Kế toán tổng hợp, Phó phòng Kế toán và nay là Kế toán trưởng.

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Kế toán trưởng Công ty SACOM
- Trưởng BKS Công ty CP Viễn Liên (UNI)
- Trưởng BKS Công ty CP Viễn thông Thăng Long (TLC)
- Trưởng BKS Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường (Sametel)

Số cổ phần nắm giữ: 31.870 cổ phần, chiếm 0,10% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Vợ: Trần Thị Mai

Số cổ phần nắm giữ: 6.190 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

3. Ông **Lê Văn Hùng** - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nam
Ngày sinh: 02/06/1970
Nơi sinh: Sài Gòn
Số CMND: 022169746 cấp ngày 20/09/2005 tại Tp.HCM
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: F6 Đường Phan Văn Trị, Phường 07, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế Tp.HCM

Quá trình công tác:

- 1993 – 2000: Phó Phòng Kế toán, phụ trách kế toán tổng hợp Công ty CP Đầu tư và sản xuất giày Thái Bình.
- 2001 – 2004: Trưởng Phòng Tài chính kiểm soát Công ty CP Đầu tư và sản xuất Giày Thái Bình
- 2004 đến nay: Phó Giám đốc tài chính Công ty CP Đầu tư và sản xuất Giày Thái Bình.

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó Giám đốc tài chính Công ty CP Đầu tư và sản xuất Giày Thái Bình
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần thuốc sát trùng miền Nam

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 8.100 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

Thành viên Ban Tổng giám đốc

1. Ông Phạm Ngọc Cầu – Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 17/09/1963

Nơi sinh: Bình Định

Số CMND: 022644819 cấp ngày 16/09/2003 tại Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 162/21 Điện Biên Phủ, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hữu tuyến, Kỹ sư vô tuyến, Kỹ sư kinh tế công nghiệp

Quá trình công tác:

- 1986 – 1987: Kỹ sư Phòng quản lý kỹ thuật, Nhà máy Vật liệu Bưu điện 2.

- 1987 – 1991: Phó Quản đốc Nhà máy Cáp và Vật liệu viễn thông (nay là Công ty SACOM)
- 1991 – 1993: Quản đốc Nhà máy Cáp và Vật liệu viễn thông
- 1993 – 1997: Phó Phòng kỹ thuật công nghệ Nhà máy Cáp và Vật liệu viễn thông.
- 1998 – 2001: Trưởng Phòng kỹ thuật công nghệ Nhà máy Cáp và Vật liệu viễn thông.
- 2001 – 2005: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông (SACOM).
- 2005 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn

Chức vụ hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- ③ Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần và Dịch vụ Sam Thịnh
- ③ Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn Liên
- ③ Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn Đông.

Số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân: 177.870 cổ phần, chiếm 0,59% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2. Ông **Huỳnh Văn Tín** – Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 03/07/1963

Nơi sinh: Nha Trang – Khánh Hòa

Số CMND: 024192036 cấp ngày 15/08/2003 tại Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 13 Đô Đốc Chấn, Tân Phú, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 2002 – 2005: Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Thương mại Bưu chính viễn thông tại Tp.HCM
- 2006 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

Số cổ phần nắm giữ: 20.000 cổ phần, chiếm 0,067% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan:

- Vợ: Mai Thị Thoại

Số cổ phần nắm giữ: 3.900 cổ phần, chiếm 0,013% vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

Giám đốc Tài chính

Bà Phạm Thị Thanh Thúy – Giám đốc Tài chính

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 14/11/1973

Nơi sinh: Tiền Giang

Số CMND: 310913878 cấp ngày 03/03/1998 tại Tiền Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 14/13/43 Thân Nhân Trung, P.13, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- 1998 – 2001: Phó Phòng Kế toán, Công ty Liên doanh Vĩnh Hưng.
- 2002 – 2005: Kế toán trưởng Công ty Liên doanh Pacific
- 2005 đến nay: Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn

Chức vụ hiện tại: Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (SCC)

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

Số cổ phần nắm giữ: 15.000 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ đối với Công ty: không

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

13. Tài sản

- Các tài sản chính của Công ty đến thời điểm 31/12/2006 và tháng 09/2007 như sau:

Bảng 22: Danh mục tài sản cố định

Đơn vị: 1.000 đồng

| Tài sản | Tại 31/12/2006 | | | Tại 30/09/2007 | | |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
| Tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3.010.908 | 128.957 | 2.881.951 | 5.373.802 | 714.815 | 4.658.987 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 13.017.058 | 245.413 | 12.771.645 | 23.913.365 | 1.673.468 | 22.239.897 |
| Máy móc, thiết bị | 59.968.950 | 540.599 | 59.428.352 | 136.000.939 | 10.706.034 | 125.294.905 |
| Thiết bị văn phòng | 225.522 | 27.592 | 197.930 | 475.633 | 100.155 | 375.478 |
| Tài sản cố định khác | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | | | | | | |
| Phần mềm máy vi tính | 104.461 | 5.803 | 98.658 | 104.461 | 31.919 | 73.542 |
| Cộng | 76.326.899 | 948.364 | 75.378.535 | 165.868.200 | 13.226.391 | 152.641.809 |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 và Báo cáo tài chính 9 tháng/2007 của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn)

Bảng 23: Danh mục một số tài sản cố định chính tại thời điểm 31/12/2006

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Tên tài sản | Số lượng | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---------------------------------|---|----------|------------|-----------------|-----------------|
| TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | |
| Thiết bị máy móc | | | | | |
| 1 | Hệ thống thiết bị đo kiểm chất lượng cấp điện thoại CQC-100 | 1 | 260.400 | 36.167 | 224.233 |
| 2 | Máy xoắn đôi tốc độ cao | 10 | 7.040.330 | 335.254 | 6.705.076 |
| 3 | Máy làm lạnh nước(HITACHI) | 1 | 249.760 | 16.651 | 233.109 |
| 4 | Tháp giải nhiệt LBC - 125RT(Số 1+2) | 2 | 102.621 | 6.841 | 95.779 |
| 5 | Tháp giải nhiệt LBC - 125RT(Số 3) | 1 | 38.660 | - | 38.660 |
| 6 | Tháp giải nhiệt LBC - 125RT(Số 4) | 1 | 51.830 | 2.592 | 49.239 |
| 7 | Hệ thống máy nén khí(ATLAS COPCO) | 1 | 540.953 | 36.064 | 504.889 |
| 8 | Cầu trục 05 tấn | 2 | 641.760 | 32.088 | 609.672 |
| 9 | Trạm biến áp(3x75)KVA 22/0.4KV | 1 | 211.321 | 10.063 | 201.258 |
| 10 | Trạm biến áp(1x1.000)KVA 22/0.4KV(Trạm số | 1 | 392.231 | 18.678 | 373.553 |
| 11 | Trạm biến áp(1x1.000)KVA 22/0.4KV(Trạm số | 1 | 336.658 | 12.024 | 324.635 |

| | | | | | |
|--------------------------------|--|---|-------------------|----------------|-------------------|
| 12 | Trạm biến áp(1x2.000)KVA 22/0.4KV(Trạm số | 1 | 519.430 | 24.735 | 494.695 |
| 13 | Máy phát điện 500KVA(SDMO) | 1 | 793.328 | 9.444 | 783.884 |
| 14 | Dàn máy bện 630 - Dây chuyền sản xuất Cấp điện | 3 | 1.275.478 | - | 1.275.478 |
| 15 | Dàn máy bện 1.000 - Dây chuyền sản xuất Cấp | 1 | 1.858.348 | - | 1.858.348 |
| 16 | Dàn máy bện khung cứng 37 sợi - Dây chuyền sản xuất Cấp điện | 1 | 4.154.217 | - | 4.154.217 |
| 17 | Dàn máy bện 70 - Dây chuyền sản xuất Cấp điện | 1 | 2.968.892 | - | 2.968.892 |
| 18 | Dàn máy bện 90 - Dây chuyền sản xuất Cấp điện | 1 | 3.634.600 | - | 3.634.600 |
| 19 | Dàn máy kéo đại - Dây chuyền sản xuất Cấp điện | 1 | 7.388.679 | - | 7.388.679 |
| 20 | Hệ thống lò nấu đúc đồng | 1 | 27.509.455 | - | 27.509.455 |
| Tổng cộng | | | 59,968,951 | 540.599 | 59.428.352 |
| Phương tiện vận tải | | | | | |
| 1 | Xe nâng KOMATSU 3 tấn | 1 | 299.183 | 20.777 | 278.407 |
| 2 | Xe nâng KOMATSU 5 tấn | 1 | 468.746 | 32.552 | 436.194 |
| 3 | Xe ô tô 16 chỗ(TOYOTA HIACE) | 1 | 445.657 | 30.948 | 414.709 |
| 4 | Xe ô tô 05 chỗ(TOYOTA CAMRY 2.4G) | 1 | 692.561 | 38.476 | 654.085 |
| 5 | Xe ô tô 07 chỗ EVEREST 4X2(dầu) | 1 | 446.747 | 6.205 | 440.542 |
| 6 | Xe ô tô 34 chỗ(HYUNDAI AERO TOWN) | 1 | 658.014 | - | 658.014 |
| Tổng cộng | | | 3,010,908 | | 2.881.951 |
| Nhà xưởng vật kiến trúc | | | | | |
| 1 | Tháp nước(V=30m ³) | 1 | 121.817 | 4.061 | 117.756 |
| 2 | Hệ thống cấp nước chữa cháy và thu lồi chống sét | 1 | 424.397 | 28.293 | 396.104 |
| 3 | Sân đường nội bộ số I | 1 | 1.799.015 | 29.984 | 1.769.032 |
| 4 | Cột cờ | 1 | 14.727 | 245 | 14.482 |
| 5 | Bệ móng máy Xưởng Cấp điện + Xưởng Dây đồng | 1 | 99.407 | 3.314 | 96.093 |
| 6 | Nhà xưởng Cấp viễn thông I | 1 | 4.279.848 | 71.331 | 4.208.517 |
| 7 | Nhà xưởng Cấp điện | 1 | 3.996.321 | 66.605 | 3.929.715 |
| 8 | Nhà xưởng Dây đồng | 1 | 1.492.751 | 24.879 | 1.467.871 |
| 9 | Công trình phụ trợ các xưởng pha I | 1 | 601.257 | 16.702 | 584.555 |
| 10 | Trạm bơm Xưởng Cấp điện | 1 | 23.219 | - | 23.219 |
| 11 | Nhà điều khiển - Xưởng Dây đồng | 1 | 164.301 | - | 164.301 |
| Tổng cộng | | | 13,017,058 | 245.413 | 12.771.645 |
| TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH | | | | | |
| 1 | Phần mềm máy vi tính | | 76.326.899 | 948.364 | 75.378.535 |
| Tổng cộng | | | 76.326.899 | 948.364 | 75.378.535 |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn)

- Tình hình sử dụng đất đai, nhà xưởng của Công ty (thời điểm 30/09/2007)

Tổng diện tích đất đang sử dụng là 45.774 m², trong đó toàn bộ là đất thuê tại địa chỉ Đường số 1, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Bảng 24: Tình hình nhà xưởng đất đai của Công ty tại thời điểm 30/09/2007

| TT | Khu đất | Diện tích đất (m ²) | Diện tích xây dựng (m ²) | Hợp đồng thuê đất | Ngày hết hạn hợp đồng |
|----|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1 | A.I-1 | 17.978,50 | 17.978,50 | 29/HĐTĐ/LT Và Phụ lục 01 | 31/10/2053 |
| 2 | A.I-2 | 18.741,50 | 9.370,75 | | |
| 3 | A.I-3 | 9.054,00 | | | |
| | TỔNG CỘNG | 45.774,00 | 27.349,25 | | |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới

14.1 Các chỉ tiêu hoạt động trong các năm tiếp theo

Bảng 25: Các chỉ tiêu hoạt động trong giai đoạn 2007 – 2009

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2007 | | Năm 2008 | | Năm 2009 | |
|----|--|-----------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|-------------------------|
| | | | Giá trị | % tăng/giảm so với 2006 | Giá trị | % tăng/giảm so với 2007 | Giá trị | % tăng/giảm so với 2007 |
| 1 | Sản lượng: | ngàn km đôi dây | | | | | | |
| | ③ Cáp viễn thông | | 1.000 | 289,92% | 1.100 | 10% | 1.200 | 9,09% |
| | ③ Cáp điện | | 55 | - | 500 | 809% | 1.000 | 100,00% |
| | ③ Lò đồng | Tấn | 5.000 | - | 6.000 | 20% | 9.000 | 50,00% |
| 2 | Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 300 | 50,00% | 300 | - | 300 | - |
| 3 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 575 | 270,97% | 750 | 30,43% | 1.000 | 33,33% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 29 | 20,83% | 40 | 37,93% | 60 | 50,00% |
| 5 | LN sau thuế | Tỷ đồng | 29 | 70,59% | 40 | 37,93% | 60 | 50,00% |
| 6 | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 5,04 | 4,93% | 5,33 | 0,29% | 6,00 | 0,67% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ | % | 9,67 | 9,59% | 13,33 | 3,66% | 20,00 | 6,67% |
| 8 | Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ | % | 8,00 | 2% | 12,00 | 4,00% | 16,00 | 4,00% |

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn)

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:

Các chỉ tiêu về hoạt động và phân phối lợi nhuận của Công ty nêu ở trên được thiết lập phù hợp với năng suất sản xuất hiện tại của doanh nghiệp và dựa trên cơ sở tham chiếu kết quả sản xuất kinh doanh trong năm vừa qua, cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế trong giai đoạn gần đây tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất khác nhau, trong đó có công nghiệp sản xuất cáp điện, viễn thông.
- Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh từ 2007 đến 2009 đã được Công ty điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hiện tại.
- Trong 9 tháng đầu năm 2007, SCC đã hoàn thành trên 77% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận được đề ra cho cả năm, do đó việc hoàn thành kế hoạch trong năm là hoàn toàn khả thi.
- Những dây chuyền sản xuất hiện đại mới lắp đặt sau thời gian vận hành chạy thử, đã bắt đầu ổn định và có thể gia tăng năng suất trong thời gian tới. Thêm vào đó, với sự hỗ trợ của các đơn vị sáng lập là những đơn vị hoạt động lâu năm trong ngành cáp nói riêng và công nghiệp điện, viễn thông nói chung sẽ là nền tảng vững chắc giúp Công ty SCC phát triển bền vững trong giai đoạn sắp tới.
- Theo tiến độ thi công Dự án xây dựng Xí nghiệp sản xuất cáp quang của Công ty dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào sản xuất cho ra sản phẩm đầu tiên vào đầu năm 2008 sẽ đóng góp lớn vào quy mô doanh thu và lợi nhuận cho SCC.
- Căn cứ vào khả năng tham gia dự thầu của Công ty sau khi công tác sản xuất và quản lý của đã đi vào ổn định. Đồng thời, Công ty còn nghiên cứu phát triển mở rộng xuất khẩu nhằm khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện tại của Công ty.
- Từ giữa năm 2007, SCC đã bắt đầu quảng bá, tiếp thị và tìm kiếm đại lý cho sản phẩm cáp điện của Công ty và đến thời điểm này Công ty đã có 08 đại lý cáp điện và dự kiến trong năm 2008 Công ty sẽ phát triển mạng lưới với tối thiểu 60 đại lý trên toàn quốc, bảo đảm chiến lược mở rộng sản xuất kinh doanh mặt hàng cáp điện của SCC.

14.2 Chiến lược sản xuất kinh doanh

- Sau khi hoàn tất giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, trong năm 2007 Công ty phấn đấu đạt chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đạt cấp viễn thông dung lượng đến 1.200 đôi, năng lực 1.000.000 km đôi dây/năm và đến năm 2008 đạt năng lực 1.200.000 km đôi dây/năm đối với sản phẩm cáp điện và trên 5.000 tấn dây đồng/năm.
- Đứng trước sự gia tăng cạnh tranh của thị trường cáp trong nước, trong giai đoạn sắp tới, Công ty sẽ tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cũng như gia tăng đầu tư tài chính và thành lập các công ty con. Trước mắt sẽ xuất khẩu sang các thị trường Campuchia, Lào, v.v.. , đây là những thị trường có tiềm năng khai thác lớn và đang thu hút sự chú ý của giới đầu tư nước ngoài. Đây là những bước đi đầu tiên tiến tới mục tiêu mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty.

- Tận dụng cơ hội nhu cầu thị trường đang ngày càng tăng cao, đặc biệt là chủ trương của Chính phủ là thay thế toàn bộ hệ thống cáp treo bằng hệ thống cáp ngầm và phát triển mạnh mạng lưới cáp quang. Tăng cường tiếp cận và quảng bá thương hiệu đến các khách hàng tiềm năng.
- Bên cạnh đó, Công ty tập trung đầu tư, phát triển và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng theo tiêu chí **“Bán những sản phẩm khách hàng cần”**, hiện Công ty đang xây dựng thêm Nhà máy sản xuất cáp quang và dự kiến có thể cung ứng ra thị trường sản phẩm cáp quang vào đầu năm 2008.
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tiếp thị và quảng bá sản phẩm của Công ty. Đây là một trong những khâu quan trọng đảm bảo cho sự phát triển của Công ty, đặc biệt trong cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay.
- Do tính chất hoạt động kinh doanh nên Công ty cần dự báo và quản trị tốt những rủi ro về kinh tế có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty như: thay đổi về lãi suất, biến động về tỷ giá hối đoái, về giá vàng, giá dầu thô và nguyên liệu đồng, v.v.. để kịp thời xử lý có hiệu quả.
- Xây dựng những chính sách đào tạo và đãi ngộ tốt để có thể thu hút nguồn nhân lực có tay nghề và trình độ cao, đáp ứng được mọi yêu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong thời gian niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, tiếp tục tập trung xây dựng thương hiệu Cấp Sài Gòn, từng bước phát triển thành một trong những Công ty sản xuất cáp hàng đầu không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn Đông Nam Á.

14.3 Kế hoạch đầu tư năm 2007 đã được HĐQT, ĐHCĐ thông qua

Trong năm 2007 và giai đoạn sắp tới, Công ty tiếp tục triển khai các công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhằm mục đích hoàn thiện và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| ○ Nhà xưởng mở rộng và hạ tầng kỹ thuật: | 12.760.000.000 đồng |
| ○ Nhà văn phòng tại Tp.Hồ Chí Minh: | 10.000.000.000 đồng |
| ○ Trang bị thêm máy móc thiết bị: | 20.246.906 USD |

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị (nêu trên) chỉ là dự toán. Nguồn vốn đầu tư cho các dự án trên từ lợi nhuận giữ lại, các quỹ, nguồn khấu hao, và vốn huy động thêm từ các cổ đông của Công ty (nếu cần thiết).

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

- Đến thời điểm cuối năm 2006, doanh thu thuần Công ty đạt 155,25 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 17,18 tỷ đồng, tương đương 142,67 % kế hoạch cho cả năm 2006.

Trong năm đầu tiên đi vào hoạt động, sản xuất, tỷ suất lợi nhuận của SCC duy trì khoảng 11,07% trên doanh thu thuần, tỷ lệ cổ tức là 6%/mệnh giá, Công ty đã sử dụng phần lợi nhuận còn lại để có thể tiếp tục đẩy mạnh đầu tư mở rộng và hoàn thiện sản xuất kinh doanh.

- Trong 9 tháng đầu năm 2007, SCC đã hoàn thành trên 77% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận được đề ra. Đồng thời với năng lực sản xuất hiện tại của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn và mức tăng trưởng kỳ vọng của ngành thì kế hoạch sản xuất kinh doanh của SCC đề ra cho giai đoạn 2007-2009 là khả thi nếu không có những biến động bất thường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của doanh nghiệp. Kế hoạch chi trả cổ tức hàng năm Công ty đề ra cho giai đoạn này lần lượt là 8%, 12% và 16% là nhằm đảm bảo được mức lợi tức cho các cổ đông cũng như bảo đảm nhu cầu tái đầu tư phát triển phù hợp với đặc điểm của Công ty.
- Những nhận xét trên chỉ mang tính tham khảo mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán.

16. Thông tin về những cam kết của tổ chức đăng ký niêm yết

- Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC) cam kết thực hiện Quy chế quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán ban hành theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài Chính.
- Ông Đỗ Văn Trắc (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Ông Nguyễn Đức Thuận (Phó Chủ tịch HĐQT Công ty) cam kết sẽ từ nhiệm thành viên HĐQT tại một số tổ chức trong năm 2008, bảo đảm chỉ là thành viên Hội đồng quản trị của tối đa năm (05) công ty nhằm tuân thủ theo đúng Quy chế quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán ban hành theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài Chính.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán đăng ký

- Không có

V. CHỨNG KHOÁN ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu

3. Tổng số chứng khoán đăng ký niêm yết

29.742.020 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức đăng ký niêm yết:

- ◆ 14.392.630 cổ phiếu do cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty cam kết nắm giữ 100% trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và ít nhất 50% số cổ phần này trong vòng 6 tháng tiếp theo, cụ thể:

| Đối tượng | Số lượng cổ phiếu (*) | Tỷ lệ % trên vốn cổ phần |
|--|------------------------------|---------------------------------|
| Thành viên HĐQT | 14.103.790 cổ phiếu | 47,42 % |
| Thành viên BKS | 75.970 cổ phiếu | 0,26 % |
| Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | 212.870 cổ phiếu | 0,72 % |
| Tổng cộng | 14.392.630 cổ phiếu | 48,39% |

(*): bao gồm số lượng cổ phiếu do cá nhân nắm giữ và đại diện nắm giữ.

- ◆ 11.994.480 cổ phiếu của các cổ đông sáng lập Công ty bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày thành lập theo Quy định tại Điều lệ Công ty, số cổ phiếu này sẽ được tự do chuyển nhượng từ ngày 05 tháng 07 năm 2008.
- ◆ 500.000 cổ phiếu của cán bộ công nhân viên Công ty mua ưu đãi bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm từ tháng 05/2007 đến tháng 05/2010. Đây là lượng cổ phiếu được phát hành cho người lao động trong Công ty trong đợt phát hành tăng vốn trong năm 2007 với giá mua ưu đãi là 20.000 đồng/cp nhằm tạo sự gắn bó giữa người lao động và Công ty.

4. Phương pháp tính giá

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn (SCC) được tính toán như sau:

③ Tại thời điểm 31/12/2006:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị một cổ phần} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu - Quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Tổng số cổ phiếu đang lưu hành}^1} = \frac{230.345.953.175}{2.000.000} \\ &= 115.173 \text{ đồng/cổ phiếu} \end{aligned}$$

¹ Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 đồng/cổ phiếu

③ Tại thời điểm 30/09/2007:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị một cổ phần} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu - Quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Tổng số cổ phiếu đang lưu hành}^2} = \frac{535.710.728.184}{29.742.020} \\ &= 18.012 \text{ đồng/cổ phiếu} \end{aligned}$$

² Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

5. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Các pháp nhân và thể nhân nước ngoài có thể mua cổ phần của Công ty CP Cấp Sài Gòn theo đúng qui định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Tại thời điểm hiện tại, theo Quyết định 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ lệ nắm giữ tối đa của bên nước ngoài vào một công ty niêm yết là 49%. Tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty ở thời điểm 30/11/2007 là 6,95% trên vốn cổ phần của Công ty, do đó tỷ lệ vốn cổ phần mà các nhà đầu tư nước ngoài còn được phép mua là 42,05%.

6. Các loại thuế liên quan

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Do Công ty chỉ mới bắt đầu sản xuất kinh doanh từ quý 4/2006 nên Công ty đã đăng ký với Cục thuế tỉnh Đồng Nai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2005, năm 2006 với thuế suất 28% và việc áp dụng miễn, giảm thuế TNDN được tính từ năm 2007. Như vậy, Công ty sẽ được miễn thuế TNDN trong 03 năm: 2007, 2008, 2009; hưởng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 15%) trong 07 năm từ năm 2010 đến hết năm 2016 và nộp thuế theo thuế suất ưu đãi 15% trong 02 năm kế tiếp: 2017 và 2018.
- Theo qui định trong Thông tư số 100/2004/TT-BTC “Hướng dẫn về thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán”, ban hành ngày 20/10/2004, cổ tức thu từ cổ phiếu thuộc diện miễn thuế hoàn toàn đối với tất cả nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.
- Thông tư số 100/2004/TT-BTC cũng qui định nhà đầu tư cá nhân không phải đóng thuế trên khoản chênh lệch giá khi bán cổ phiếu. Nhà đầu tư là tổ chức có đăng ký kinh

doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế đóng trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

Thuế thu nhập từ chênh lệch giá do bán cổ phiếu = Thu nhập chịu thuế * Thuế suất

Trong đó:

Thu nhập chịu thuế = Tổng giá trị chứng khoán bán ra trong kỳ - Tổng giá mua chứng khoán được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán chứng khoán + Lãi trái phiếu từ việc nắm giữ trái phiếu.

Thuế suất = Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của tổ chức đầu tư

- Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chi mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam, phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau:

*Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra của từng giao dịch chuyển nhượng * 0,1%*

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC ĐĂNG KÝ

1. Tổ chức tư vấn

☞ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Trụ sở chính

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 8 242 897

Fax: (84.8) 8 242 997

E-mail: ssi@ssi.com.vn.

Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh Nguyễn Công Trứ

Địa chỉ: 180 - 182 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 8 218 567

Fax: (84.8) 8 213 867

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 9 366 321

Fax: (84.4) 9366 311

Email: ssi_hn@ssi.com.vn

Chi nhánh Trần Bình Trọng

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 9 426 718

Fax: (84.4) 9 426 719

Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (84.4) 3 569 123

Fax: (84.4) 3 569 130

2. Tổ chức kiểm toán

☞ Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 8 205 944

Fax: (84.8) 8 205 942

Email: aasc@hcm.vnn.vn

VII. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
2. **Phụ lục II:** Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
3. **Phụ lục III:** Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 30/03/2007 thông qua việc niêm yết cổ phiếu.
4. **Phụ lục IV:** Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2005, 2006; Báo cáo quyết toán tài chính 9 tháng/2007; Báo cáo kết quả kiểm tra khoản mục tăng nguồn vốn năm 2007
5. **Phụ lục VII:** Danh sách và Sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.
6. **Phụ lục VIII:** Các Cam Kết

Long Thành, ngày ... tháng 10 năm 2007

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

ĐỖ VĂN TRẮC

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM NGỌC CẦU

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

NGUYỄN THỊ KIM THOA

PHẠM THỊ THANH THÚY